

Số: **43** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách  
năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của  
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số  
105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách  
Trung ương năm 2024;*

*Xét các Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán  
ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk, Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 04 tháng  
12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự  
toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra  
số 285/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội  
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ  
họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024 của tỉnh  
Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024:

a) Tổng thu cân đối NSNN là 8.500.000 triệu đồng

Bao gồm:

- |                                      |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí:           | 5.100.000 triệu đồng; |
| - Thu biện pháp tài chính:           | 3.190.000 triệu đồng; |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 140.000 triệu đồng;   |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:  | 70.000 triệu đồng.    |

b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 350.000 triệu đồng.

c) Thu viện trợ: 45.734 triệu đồng.

d) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

e) Tổng số vay trong năm: 47.200 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024:

a) Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 22.784.005 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 19.488.178 triệu đồng

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 4.111.129 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 14.836.029 triệu đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 408.080 triệu đồng;

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 130.000 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi: 1.500 triệu đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.295.827 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 45.374 triệu đồng.

c) Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, XI, XII, XIII, XIV kèm theo.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ: Tài chính, KH&ĐT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN Đắk Lắk;
- Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, PCT.HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**Phụ lục I**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                                      | Dự toán thu Trung ương giao năm 2024 | Dự toán thu NSNN năm 2024 | Trong đó                     |                               | So sánh % DT HĐND với DTTW giao |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|           |                                                                                                               |                                      |                           | (1)<br>Khối tỉnh quản lý thu | (2)<br>Khối huyện quản lý thu |                                 |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu cân đối NSNN (I+II+III)</b>                                                                       | <b>7.000.000</b>                     | <b>8.500.000</b>          | <b>4.912.000</b>             | <b>3.588.000</b>              | <b>121,4</b>                    |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa (1+2+3)</b>                                                                                    | <b>6.935.000</b>                     | <b>8.430.000</b>          | <b>4.842.000</b>             | <b>3.588.000</b>              | <b>121,6</b>                    |
| <b>1</b>  | <b>Thu thuế và phí</b>                                                                                        | <b>4.905.000</b>                     | <b>5.100.000</b>          | <b>3.172.000</b>             | <b>1.928.000</b>              | <b>104,0</b>                    |
| a         | Thu từ khu vực doanh nghiệp                                                                                   | 708.000                              | 714.120                   | 686.555                      | 27.565                        | 100,9                           |
| a1        | - DNNN Trung ương                                                                                             | 590.000                              | 590.040                   | 581.530                      | 8.510                         | 100,0                           |
| a2        | - DNNN địa phương                                                                                             | 68.000                               | 68.080                    | 49.425                       | 18.655                        | 100,1                           |
| a3        | - DN có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                 | 50.000                               | 56.000                    | 55.600                       | 400                           | 112,0                           |
| b         | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh                                                                               | 2.442.000                            | 2.553.700                 | 1.631.949                    | 921.751                       | 104,6                           |
| c         | Lệ phí trước bạ                                                                                               | 365.000                              | 422.170                   |                              | 422.170                       |                                 |
| d         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                  | 1.000                                | 1.008                     |                              | 1.008                         |                                 |
| e         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                              | 23.000                               | 24.512                    | 1                            | 24.511                        | 106,6                           |
| e         | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                         | 540.000                              | 546.680                   | 199.885                      | 346.795                       | 101,2                           |
| f         | Thu phí, lệ phí                                                                                               | 164.000                              | 164.000                   | 70.505                       | 93.495                        | 100,0                           |
| h         | Thu khác do cơ quan thuế thực hiện                                                                            | 28.000                               | 38.310                    | 7.245                        | 31.065                        | 136,8                           |
| i         | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                                                               | 160.000                              | 160.500                   | 112.990                      | 47.510                        | 100,3                           |
| j         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                       | 54.000                               | 55.000                    | 42.870                       | 12.130                        | 101,9                           |
| k         | Thu cổ tức                                                                                                    |                                      |                           |                              |                               |                                 |
| l         | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                        | 420.000                              | 420.000                   | 420.000                      |                               |                                 |
| <b>2</b>  | <b>Thu biện pháp tài chính</b>                                                                                | <b>1.895.000</b>                     | <b>3.190.000</b>          | <b>1.530.000</b>             | <b>1.660.000</b>              | <b>168,3</b>                    |
| a         | Thu cấp quyền SD đất                                                                                          | 1.700.000                            | 2.976.000                 | 1.386.000                    | 1.590.000                     | 175,1                           |
| b         | Thu tiền bán nhà                                                                                              | 1.000                                | 20.000                    | 20.000                       | 0                             | 2.000,0                         |
| c         | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản                                                                   | 2.000                                | 2.000                     |                              | 2.000                         | 100,0                           |
| d         | Thu khác ngân sách                                                                                            | 192.000                              | 192.000                   | 124.000                      | 68.000                        | 100,0                           |
|           | <i>Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT</i>                                                                         | <i>50.000</i>                        | <i>50.000</i>             | <i>15.200</i>                | <i>34.800</i>                 | 100,0                           |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>                                                                      | <b>135.000</b>                       | <b>140.000</b>            | <b>140.000</b>               |                               | <b>103,7</b>                    |
| <b>II</b> | <b>Các khoản do Hải quan thu</b>                                                                              | <b>65.000</b>                        | <b>70.000</b>             | <b>70.000</b>                |                               | <b>107,7</b>                    |
| <b>B</b>  | <b>Thu chuyển nguồn CCTL</b>                                                                                  |                                      | <b>350.000</b>            | <b>350.000</b>               |                               |                                 |
| <b>C</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                           |                                      | <b>45.374</b>             | <b>45.374</b>                |                               |                                 |
| <b>D</b>  | <b>Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước</b> |                                      | <b>20.000</b>             | <b>20.000</b>                |                               |                                 |
| <b>E</b>  | <b>Tổng số vay trong năm</b>                                                                                  | <b>47.200</b>                        | <b>47.200</b>             | <b>47.200</b>                |                               |                                 |
| 1         | Vay để bù đắp bội chi                                                                                         | 34.000                               | 34.000                    | 34.000                       |                               |                                 |
| 2         | Vay để trả nợ gốc                                                                                             | 13.200                               | 13.200                    | 13.200                       |                               |                                 |

(1) Chi tiết tại Phụ lục X

(2) Chi tiết tại Phụ lục XI

Phụ lục II  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                               | Dự toán TW<br>giao năm 2024 | Dự toán chi<br>NSDP năm 2024     | Trong đó                         |                    | SS DT<br>HĐND/<br>DTTW<br>giao (%) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------------|
|           |                                                                                        |                             |                                  | Ngân sách tỉnh                   | Ngân sách<br>huyện |                                    |
| 1         | 2                                                                                      | 3                           | 4=5+6                            | 5                                | 6                  | 7=4/3                              |
| <b>A</b>  | <b>Tổng chi NS địa phương quản lý</b>                                                  | <b>20.949.315</b>           | <b>22.784.005</b> <sup>(1)</sup> | <b>12.130.110</b> <sup>(2)</sup> | <b>10.653.895</b>  | <b>108,8</b>                       |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                                                | <b>17.653.488</b>           | <b>19.488.178</b>                | <b>8.834.283</b>                 | <b>10.653.895</b>  | <b>110,4</b>                       |
| <b>1</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                           | <b>2.782.129</b>            | <b>4.111.129</b>                 | <b>2.759.629</b>                 | <b>1.351.500</b>   | <b>147,8</b>                       |
| a         | Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước                                          | 913.129                     | 913.129                          | 913.129                          |                    | 100,0                              |
| b         | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                               | 1.700.000                   | 2.976.000                        | 1.624.500                        | 1.351.500          | 175,1                              |
| c         | Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT                                                           | 135.000                     | 140.000                          | 140.000                          |                    | 103,7                              |
| d         | Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP                                                       | 34.000                      | 34.000                           | 34.000                           |                    |                                    |
| g         | Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà                                                       |                             | 18.000                           | 18.000                           |                    |                                    |
| h         | Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH                                                        |                             | 30.000                           | 30.000                           |                    |                                    |
| <b>2</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                | <b>14.516.029</b>           | <b>14.836.029</b>                | <b>5.735.279</b>                 | <b>9.100.750</b>   | <b>102,2</b>                       |
|           | Trong đó:                                                                              |                             | -                                |                                  |                    |                                    |
| a         | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                           | 7.243.482                   | 7.460.003                        | 1.750.589                        | 5.709.414          | 103,0                              |
| b         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                    | 27.672                      | 35.672                           | 27.672                           | 8.000              | 128,9                              |
| <b>3</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                | <b>1.440</b>                | <b>1.440</b>                     | <b>1.440</b>                     |                    | <b>100,0</b>                       |
| <b>4</b>  | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                                                  | <b>1.500</b>                | <b>1.500</b>                     | <b>1.500</b>                     |                    |                                    |
| <b>5</b>  | <b>Dự phòng</b>                                                                        | <b>352.390</b>              | <b>408.080</b>                   | <b>206.435</b>                   | <b>201.645</b>     | <b>115,8</b>                       |
| <b>6</b>  | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                               |                             | <b>130.000</b>                   | <b>130.000</b>                   |                    |                                    |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu</b>                                             | <b>3.295.827</b>            | <b>3.295.827</b>                 | <b>3.295.827</b>                 | <b>-</b>           | <b>100</b>                         |
| <b>1</b>  | <b>Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV</b>                                   | <b>1.202.380</b>            | <b>1.202.380</b>                 | <b>1.202.380</b>                 |                    | <b>100</b>                         |
| <b>2</b>  | <b>Chi thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách</b>                                  | <b>590.659</b>              | <b>590.659</b>                   | <b>590.659</b>                   |                    | <b>100</b>                         |
| <b>3</b>  | <b>Chi thực hiện 3 chương trình MTQG</b>                                               | <b>1.502.788</b>            | <b>1.502.788</b>                 | <b>1.502.788</b>                 |                    | <b>100</b>                         |
| a         | Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN                             | 881.367                     | 881.367                          | 881.367                          |                    | 100                                |
|           | - Vốn đầu tư phát triển                                                                | 581.336                     | 581.336                          | 581.336                          |                    |                                    |
|           | - Kinh phí thường xuyên                                                                | 300.031                     | 300.031                          | 300.031                          |                    |                                    |
| b         | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                  | 412.578                     | 412.578                          | 412.578                          |                    | 100                                |
|           | - Vốn đầu tư phát triển                                                                | 167.505                     | 167.505                          | 167.505                          |                    |                                    |
|           | - Kinh phí thường xuyên                                                                | 245.073                     | 245.073                          | 245.073                          |                    |                                    |
| c         | Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                               | 208.843                     | 208.843                          | 208.843                          |                    | 100                                |
|           | - Vốn đầu tư phát triển                                                                | 164.515                     | 164.515                          | 164.515                          |                    |                                    |
|           | - Kinh phí thường xuyên                                                                | 44.328                      | 44.328                           | 44.328                           |                    |                                    |
| <b>B</b>  | <b>Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài</b>                             |                             | <b>45.374</b>                    | <b>45.374</b>                    |                    |                                    |
| <b>C</b>  | <b>Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.</b> |                             | <b>20.000</b>                    | <b>20.000</b>                    |                    |                                    |
| <b>D</b>  | <b>Tổng số vay trong năm</b>                                                           | <b>47.200</b>               | <b>47.200</b>                    | <b>47.200</b>                    |                    |                                    |
|           | Trong đó:                                                                              |                             |                                  |                                  |                    |                                    |
|           | Vay để bù đắp bội chi                                                                  | 34.000                      | 34.000                           | 34.000                           |                    |                                    |
|           | Vay để trả nợ gốc                                                                      | 13.200                      | 13.200                           | 13.200                           |                    |                                    |

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số III.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối, chế độ chính sách và mục tiêu nhiệm vụ từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số V.

**Phụ lục III**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                                                  | Dự toán chi NS cấp tỉnh năm 2024 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng chi ngân sách cấp tỉnh quản lý (A1+A2)</b>                                                                        | <b>12.130.110</b>                |
| <b>A1</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>                                                              | <b>8.834.283</b>                 |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                              | <b>2.759.629</b>                 |
| <b>1</b>   | <b>Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước</b>                                                                     | <b>913.129</b>                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>                                                                           | <b>1.624.500</b>                 |
|            | - Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                    | 297.600                          |
|            | - Bổ sung Quỹ phát triển đất                                                                                              | 148.800                          |
|            | - Chi đầu tư các dự án, công trình                                                                                        | 1.059.100                        |
|            | - Chi hoàn trả vốn ứng, phí ứng vốn                                                                                       | 119.000                          |
| <b>3</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT</b>                                                                                       | <b>140.000</b>                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà</b>                                                                                   | <b>18.000</b>                    |
| <b>5</b>   | <b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>                                                                                   | <b>34.000</b>                    |
| <b>6</b>   | <b>Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH</b>                                                                                    | <b>30.000</b>                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên (1)</b>                                                                                               | <b>3.527.912</b>                 |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                | <b>27.672</b>                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                          | <b>1.139.210</b>                 |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ</b>                                                                                 | <b>836.746</b>                   |
| <b>4</b>   | <b>QLHC - Đảng - Đoàn thể</b>                                                                                             | <b>643.866</b>                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin</b>                                                                                  | <b>91.426</b>                    |
| <b>6</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>                                                                               | <b>51.645</b>                    |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>                                                                                   | <b>65.685</b>                    |
| <b>8</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội.</b>                                                                                                | <b>107.188</b>                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi quốc phòng địa phương</b>                                                                                          | <b>121.459</b>                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi an ninh địa phương</b>                                                                                             | <b>38.567</b>                    |
| <b>11</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế.</b>                                                                                             | <b>281.548</b>                   |
| <b>12</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                    | <b>72.474</b>                    |
| <b>13</b>  | <b>Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách</b>                                                               | <b>30.000</b>                    |
| <b>14</b>  | <b>Chi khác ngân sách</b>                                                                                                 | <b>20.426</b>                    |
| <b>III</b> | <b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                   | <b>1.440</b>                     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi trả lãi</b>                                                                                                        | <b>1.500</b>                     |
| <b>V</b>   | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                  | <b>130.000</b>                   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)</b>                                                | <b>2.207.367</b>                 |
| <b>VII</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                 | <b>206.435</b>                   |
| <b>A2</b>  | <b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT</b>                                                           | <b>3.295.827</b>                 |
| <b>1</b>   | <b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV</b>                                                              | <b>1.202.380</b>                 |
| <b>2</b>   | <b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (3)</b>                              | <b>590.659</b>                   |
| <b>3</b>   | <b>Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                       | <b>1.502.788</b>                 |
| <b>a</b>   | <b>Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN</b>                                                         | <b>881.367</b>                   |
|            | - Vốn đầu tư phát triển                                                                                                   | 581.336                          |
|            | - Kinh phí thường xuyên (4)                                                                                               | 300.031                          |
| <b>b</b>   | <b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>                                                                              | <b>412.578</b>                   |
|            | - Vốn đầu tư phát triển                                                                                                   | 167.505                          |
|            | - Kinh phí thường xuyên (5)                                                                                               | 245.073                          |
| <b>c</b>   | <b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>                                                                           | <b>208.843</b>                   |
|            | - Vốn đầu tư phát triển                                                                                                   | 164.515                          |
|            | - Kinh phí thường xuyên (6)                                                                                               | 44.328                           |
| <b>B</b>   | <b>Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài</b>                                                                | <b>45.374</b>                    |
| <b>C</b>   | <b>Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.</b>                                    | <b>20.000</b>                    |
|            | Trong đó:                                                                                                                 |                                  |
|            | - Dự án Công trình Thủy điện Sêrêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn                                            | 2.900                            |
|            | - Dự án Khu liên hợp Nông - Công nghiệp xanh Phước Thành Tây Nguyên của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Phước Thành | 11.000                           |

(1) Chi tiết theo Phụ lục số IV

(2) Chi tiết theo Phụ lục số V

(3) Chi tiết theo Phụ lục số VI

(4) Chi tiết theo Phụ lục số VII

(5) Chi tiết theo Phụ lục số VIII

(6) Chi tiết theo Phụ lục số IX

**Phụ lục IV**  
**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
*(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                | TỔNG             | Chi giáo dục<br>- đào tạo<br>và dạy nghề | Chi khoa<br>học<br>và<br>công<br>nghệ | Chi quốc<br>phòng | Chi an ninh<br>và trật tự<br>an toàn<br>xã hội | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi văn hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi bảo đảm<br>xã hội | Chi thường<br>xuyên<br>khác |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| A          | B                                                                                                                                                                       | 1                | 2                                        | 3                                     | 4                 | 5                                              | 6                                     | 7                        | 8                                                  | 9                       | 10                          | 11                              | 12                                                                     | 13                    | 14                          |
|            | <b>TỔNG SỔ</b>                                                                                                                                                          | <b>3.527.912</b> | <b>1.139.210</b>                         | <b>27.672</b>                         | <b>121.459</b>    | <b>38.567</b>                                  | <b>836.746</b>                        | <b>91.426</b>            | <b>51.645</b>                                      | <b>65.685</b>           | <b>72.474</b>               | <b>281.548</b>                  | <b>643.866</b>                                                         | <b>107.188</b>        | <b>50.426</b>               |
| <b>I</b>   | <b>KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG</b>                                                                                                                                          | <b>162.225</b>   |                                          |                                       | <b>121.459</b>    | <b>38.567</b>                                  |                                       |                          |                                                    |                         |                             | <b>2.199</b>                    |                                                                        |                       |                             |
| 1          | Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng                                                                                                                                            | 30.026           |                                          |                                       | 28.100            |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 1.926                           |                                                                        |                       |                             |
|            | <i>Chi quốc phòng</i>                                                                                                                                                   | 28.100           |                                          |                                       | 28.100            |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 |                                                                        |                       |                             |
|            | <i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>                                                                                                                                 | 1.926            |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 1.926                           |                                                                        |                       |                             |
| 2          | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                                                 | 83.752           |                                          |                                       | 83.479            |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 273                             |                                                                        |                       |                             |
|            | <i>Chi quốc phòng</i>                                                                                                                                                   | 83.479           |                                          |                                       | 83.479            |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 |                                                                        |                       |                             |
|            | <i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>                                                                                                                                 | 273              |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 273                             |                                                                        |                       |                             |
| 3          | Công an tỉnh                                                                                                                                                            | 38.567           |                                          |                                       |                   | 38.567                                         |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 |                                                                        |                       |                             |
| 4          | Trung đoàn 584                                                                                                                                                          | 9.880            |                                          |                                       | 9.880             |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 |                                                                        |                       |                             |
| <b>II</b>  | <b>KHỐI ĐẢNG</b>                                                                                                                                                        | <b>113.906</b>   |                                          |                                       |                   |                                                | <b>4.226</b>                          | <b>17.753</b>            |                                                    |                         |                             |                                 | <b>91.927</b>                                                          |                       |                             |
| 1          | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                                                                                       | 108.072          |                                          |                                       |                   |                                                | 4.226                                 | 17.753                   |                                                    |                         |                             |                                 | 86.093                                                                 |                       |                             |
| 2          | Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)                                                                                                                     | 5.834            |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 5.834                                                                  |                       |                             |
| <b>III</b> | <b>KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH</b>                                                                                                                                              | <b>3.091.691</b> | <b>1.139.210</b>                         | <b>27.672</b>                         |                   |                                                | <b>832.520</b>                        | <b>73.673</b>            | <b>51.645</b>                                      | <b>65.685</b>           | <b>72.474</b>               | <b>227.915</b>                  | <b>493.709</b>                                                         | <b>107.188</b>        |                             |
| 1          | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                             | 1.327            |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 1.327                                                                  |                       |                             |
| 2          | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                                                                                        | 6.845            |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 6.845                                                                  |                       |                             |
| 3          | Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh                                                                                                                                    | 13.560           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 7.826                           | 5.734                                                                  |                       |                             |
| 4          | Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk                                                                                                                                   | 51.645           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          | 51.645                                             |                         |                             |                                 |                                                                        |                       |                             |
| 5          | Sở Công thương                                                                                                                                                          | 25.643           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 12.004                          | 13.639                                                                 |                       |                             |
| 6          | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                  | 1.027.088        | 1.010.023                                |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 17.065                                                                 |                       |                             |
|            | <i>Trong đó: Hoàn ứng kinh phí mua sách giáo khoa, vở viết cấp cho học sinh dân tộc thiểu số đã tạm ứng tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh</i> | 18.000           | 18.000                                   |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 |                                                                        |                       |                             |
| 7          | Sở Giao thông và vận tải                                                                                                                                                | 51.315           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 35.000                          | 16.315                                                                 |                       |                             |
|            | <i>Trong đó: Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ</i>                                                                                                                      | 35.000           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 35.000                          |                                                                        |                       |                             |
| 8          | Sở Kế hoạch và đầu tư                                                                                                                                                   | 16.028           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 3.066                           | 12.962                                                                 |                       |                             |
| 9          | Sở khoa học và công nghệ                                                                                                                                                | 36.148           |                                          | 27.672                                |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 8.476                                                                  |                       |                             |
| 10         | Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội                                                                                                                                     | 131.937          | 9.049                                    |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 4.308                           | 11.392                                                                 | 107.188               |                             |
| 11         | Sở Ngoại vụ                                                                                                                                                             | 13.230           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 13.230                                                                 |                       |                             |
| 12         | Sở Nội vụ                                                                                                                                                               | 49.835           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 7.774                           | 42.061                                                                 |                       |                             |
|            | <i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>                                                                                                         | 7.150            |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 7.150                                                                  |                       |                             |
| 13         | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                                                                                                  | 278.643          |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         | 66.174                      | 82.033                          | 130.436                                                                |                       |                             |
|            | <i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng</i>                                                                                                                                     | 66.174           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         | 66.174                      |                                 |                                                                        |                       |                             |
|            | <i>Quản lý hành chính</i>                                                                                                                                               | 130.436          |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 130.436                                                                |                       |                             |
|            | <i>Sự nghiệp kinh tế</i>                                                                                                                                                | 82.033           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 82.033                          |                                                                        |                       |                             |
| 14         | Sở Tài chính                                                                                                                                                            | 20.077           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 20.077                                                                 |                       |                             |
| 15         | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                             | 48.522           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         | 6.300                       | 25.421                          | 16.801                                                                 |                       |                             |
| 16         | Sở Thông tin và truyền thông                                                                                                                                            | 55.610           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 37.594                          | 18.016                                                                 |                       |                             |
|            | <i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>                                                                                                         | 4.210            |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 4.210                                                                  |                       |                             |
| 17         | Sở Tư pháp                                                                                                                                                              | 25.717           |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             | 7.065                           | 18.652                                                                 |                       |                             |
|            | <i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>                                                                                                         | 380              |                                          |                                       |                   |                                                |                                       |                          |                                                    |                         |                             |                                 | 380                                                                    |                       |                             |

| STT | NỘI DUNG                                                           | TỔNG          | Chi<br>giáo dục<br>- đào tạo<br>và dạy nghề | Chi<br>khoa<br>học<br>và<br>công<br>nghệ | Chi<br>quốc<br>phòng | Chi<br>an ninh<br>và trật tự<br>an toàn<br>xã hội | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi<br>văn hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi<br>thể dục<br>thể thao | Chi<br>bảo vệ<br>môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi<br>bảo đảm<br>xã hội | Chi<br>thường<br>xuyên<br>khác |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| A   | B                                                                  | 1             | 2                                           | 3                                        | 4                    | 5                                                 | 6                                     | 7                           | 8                                                  | 9                          | 10                             | 11                              | 12                                                                     | 13                       | 14                             |
| 18  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                    | 165.379       | 13.695                                      |                                          |                      |                                                   |                                       | 70.602                      |                                                    | 65.685                     |                                |                                 | 15.397                                                                 |                          |                                |
| 19  | Sở Xây dựng                                                        | 19.167        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 486                             | 18.681                                                                 |                          |                                |
| 20  | Sở Y tế                                                            | 847.287       |                                             |                                          |                      |                                                   | 832.520                               |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 14.767                                                                 |                          |                                |
| 21  | Thanh tra tỉnh                                                     | 14.858        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 14.858                                                                 |                          |                                |
| 22  | Tỉnh đoàn Thanh niên                                               | 20.726        | 1.053                                       |                                          |                      |                                                   |                                       | 3.071                       |                                                    |                            |                                |                                 | 16.602                                                                 |                          |                                |
| 23  | Trường cao đẳng Đắk Lắk                                            | 49.437        | 49.437                                      |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          |                                |
| 24  | Trường cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk                    | 23.686        | 23.686                                      |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          |                                |
| 25  | Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                       | 13.032        | 13.032                                      |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          |                                |
| 26  | Trường Chính trị                                                   | 19.235        | 19.235                                      |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          |                                |
| 27  | Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam                                   | 9.935         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 9.935                                                                  |                          |                                |
|     | <i>Trong đó: Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho UBND Công giáo tỉnh</i> | 398           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 398                                                                    |                          |                                |
| 28  | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh         | 20.830        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 20.830                                                                 |                          |                                |
| 29  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                     | 34.949        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 5.338                           | 29.611                                                                 |                          |                                |
|     | <i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>    | 2.024         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 2.024                                                                  |                          |                                |
| IV  | <b>CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI</b>                                       | <b>58.230</b> |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | <b>58.230</b>                                                          |                          |                                |
| 1   | Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh                               | 691           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 691                                                                    |                          |                                |
| 2   | Đoàn luật sư                                                       | 200           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 200                                                                    |                          |                                |
| 3   | Hiệp hội Cá phê Buôn Ma Thuột                                      | 700           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 700                                                                    |                          |                                |
| 4   | Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh                                         | 70            |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 70                                                                     |                          |                                |
| 5   | Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh           | 543           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 543                                                                    |                          |                                |
| 6   | Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                               | 609           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 609                                                                    |                          |                                |
| 7   | Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh                             | 480           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 480                                                                    |                          |                                |
| 8   | Hội Chữ thập đỏ                                                    | 4.010         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 4.010                                                                  |                          |                                |
| 9   | Hội Cựu chiến binh                                                 | 5.353         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 5.353                                                                  |                          |                                |
| 10  | Hội Cựu giáo chức tỉnh                                             | 70            |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 70                                                                     |                          |                                |
| 11  | Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh                                 | 543           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 543                                                                    |                          |                                |
| 12  | Hội Đông y tỉnh                                                    | 1.881         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 1.881                                                                  |                          |                                |
| 13  | Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh                             | 566           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 566                                                                    |                          |                                |
| 14  | Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh                                   | 602           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 602                                                                    |                          |                                |
| 15  | Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh                              | 50            |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 50                                                                     |                          |                                |
| 16  | Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc                                   | 80            |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 80                                                                     |                          |                                |
| 17  | Hội người mù tỉnh                                                  | 728           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 728                                                                    |                          |                                |
| 18  | Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh                                  | 367           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 367                                                                    |                          |                                |
| 19  | Hội Khuyến học tỉnh                                                | 510           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 510                                                                    |                          |                                |
| 20  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                          | 8.395         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 8.395                                                                  |                          |                                |
| 21  | Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài                           | 476           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 476                                                                    |                          |                                |
| 22  | Hội Luật gia tỉnh                                                  | 508           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 508                                                                    |                          |                                |
| 23  | Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin                                | 2.106         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 2.106                                                                  |                          |                                |
| 24  | Hội người tù yếu nước                                              | 377           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 377                                                                    |                          |                                |
| 25  | Hội Nhà báo                                                        | 2.814         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 2.814                                                                  |                          |                                |
| 26  | Hội Nông dân                                                       | 9.986         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 9.986                                                                  |                          |                                |
| 27  | Hội văn học nghệ thuật                                             | 3.322         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 3.322                                                                  |                          |                                |
| 28  | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật                             | 4.011         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 4.011                                                                  |                          |                                |
| 29  | Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh                                | 1.820         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 1.820                                                                  |                          |                                |
| 30  | Liên minh hợp tác xã tỉnh                                          | 6.362         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 6.362                                                                  |                          |                                |
| V   | <b>CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY</b>                                      | <b>48.534</b> |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | <b>48.534</b>                                                          |                          |                                |
| 1   | Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng                                   | 33.534        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 33.534                                                                 |                          |                                |
| 1.1 | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk                                    | 1.200         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 | 1.200                                                                  |                          |                                |

| STT       | NỘI DUNG                                                      | TỔNG          | Chi<br>giáo dục<br>- đào tạo<br>và dạy nghề | Chi<br>khoa<br>học<br>và<br>công<br>nghệ | Chi<br>quốc<br>phòng | Chi<br>an ninh<br>và trật tự<br>an toàn<br>xã hội | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi<br>văn hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi<br>thể dục<br>thể thao | Chi<br>bảo vệ<br>môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý nhà<br>nước, đảng,<br>đoàn thể | Chi<br>bảo đảm<br>xã hội | Chi<br>thường<br>xuyên<br>khác |
|-----------|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| A         | B                                                             | 1             | 2                                           | 3                                        | 4                    | 5                                                 | 6                                     | 7                           | 8                                                  | 9                          | 10                             | 11                              | 12                                                                     | 13                       | 14                             |
| 1.2       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông                        | 3.366         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 3.366                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.3       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk                            | 2.320         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 2.320                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.4       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar                            | 2.966         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 2.966                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.5       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy                             | 4.337         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 4.337                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.6       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá                           | 3.986         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 3.986                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.7       | Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Ea H'leo                          | 1.420         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 1.420                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.8       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mẫn                         | 1.777         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 1.777                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.9       | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wíng                         | 1.012         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 1.012                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.10      | Công ty TNHH lâm nghiệp Buôn Za Wăm                           | 1.021         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 1.021                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.11      | Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk           | 7.526         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 7.526                           |                                                                        |                          |                                |
| 1.12      | Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk         | 2.603         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 2.603                           |                                                                        |                          |                                |
| 2         | Hỗ trợ Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi           | 15.000        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 15.000                          |                                                                        |                          |                                |
| <b>VI</b> | <b>MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH</b>            | <b>53.326</b> |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | <b>2.900</b>                    |                                                                        |                          | <b>50.426</b>                  |
| 1         | Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh    | 2.900         |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                | 2.900                           |                                                                        |                          |                                |
| 2         | Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk) | 421           |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          | 421                            |
| 3         | Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách              | 30.000        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          | 30.000                         |
| 4         | Chi khác ngân sách                                            | 20.005        |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          | 20.005                         |
|           |                                                               |               |                                             |                                          |                      |                                                   |                                       |                             |                                                    |                            |                                |                                 |                                                                        |                          |                                |

Phụ lục V

CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                         | SỐ TIỀN          | GHI CHÚ            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                 | <b>2.207.367</b> |                    |
| <b>1</b> | <b>Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí</b>                                                               | <b>242.710</b>   |                    |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho các đơn vị</b>                                                                            | <b>43.510</b>    |                    |
|          | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                | 4.042            | Bổ sung dự toán    |
|          | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                           | 23.318           | Bổ sung dự toán    |
|          | Trường Cao đẳng Đắk Lắk                                                                                          | 11.844           | Bổ sung dự toán    |
|          | Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật tỉnh                                                                          | 1.082            | Bổ sung dự toán    |
|          | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                                                                     | 3.224            | Bổ sung dự toán    |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                      | <b>199.200</b>   |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                          | 9.392            | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                   | 10.004           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                     | 17.896           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                 | 25.405           | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                   | 4.632            | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                   | 16.365           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                   | 3.256            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                     | 18.839           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Đrăk                                                                                                     | 18.784           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                  | 17.296           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                  | 5.616            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                 | 21.998           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                                                        | 19.028           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                    | 5.216            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                  | 5.473            | BSMT cho huyện     |
| <b>2</b> | <b>Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</b> | <b>109.042</b>   |                    |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho đơn vị</b>                                                                                | <b>43.437</b>    |                    |
|          | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                           | 43.437           | Bổ sung dự toán    |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                      | <b>65.605</b>    |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                          | -                | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                   | 2.446            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                     | 8.017            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                 | 15.609           | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                   | -                | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                   | 4.069            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                   | -                | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                     | 2.195            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Đrăk                                                                                                     | 16.006           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                  | -                | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                  | -                | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                 | 8.213            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                                                        | 5.736            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                    | -                | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                  | 3.314            | BSMT cho huyện     |
| <b>3</b> | <b>Chính sách học sinh dân tộc nội trú</b>                                                                       | <b>62.681</b>    |                    |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho đơn vị</b>                                                                                | <b>18.991</b>    |                    |
|          | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                           | 18.991           | Bổ sung dự toán    |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                      | <b>43.690</b>    |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                          | 2.710            | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                   | 2.858            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                     | 2.917            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                 | 2.949            | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                   | 3.059            | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                   | 2.876            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                   | 2.967            | BSMT cho huyện     |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                        | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                    | 2.894         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Đrăk                                                                                                                                                    | 3.059         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                 | 2.656         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | 2.674         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                | 3.059         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                                                                                                       | 2.931         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                   | 3.022         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                 | 3.059         | BSMT cho huyện     |
| <b>4</b> | <b>Chính sách phát triển giáo dục mầm non</b>                                                                                                                   | <b>49.749</b> |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                         | 229           | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                                                  | 2.108         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                    | 5.367         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                | 4.874         | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                  | 411           | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                  | 4.989         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                  | 1.574         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                    | 4.129         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Đrăk                                                                                                                                                    | 5.742         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                 | 3.693         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | 1.985         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                | 5.559         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                                                                                                       | 6.490         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                   | 1.295         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                 | 1.304         | BSMT cho huyện     |
| <b>5</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</b> | <b>15.926</b> |                    |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho đơn vị</b>                                                                                                                               | <b>2.554</b>  |                    |
|          | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                                                                          | 2.554         | Bổ sung dự toán    |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                                                                     | <b>13.372</b> |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                         | 56            | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                                                  | 900           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                    | 1.466         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                | 2.358         | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                  | 181           | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                  | 1.241         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                  | 670           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                    | 779           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Đrăk                                                                                                                                                    | 411           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                 | 594           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | 782           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                | 2.356         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                                                                                                       | 793           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                   | 380           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                 | 405           | BSMT cho huyện     |
| <b>6</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo ND 57/2017</b>                                          | <b>4.816</b>  |                    |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho đơn vị</b>                                                                                                                               | <b>1.167</b>  |                    |
|          | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                                                                          | 1.144         | Bổ sung dự toán    |
|          | Trường Cao đẳng Đắk Lắk                                                                                                                                         | 23            | Bổ sung dự toán    |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                                                                     | <b>3.649</b>  |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                         | 17            | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                                                  | 276           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                    | 866           | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                | 2.318         | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                  | 58            | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                  | 9             | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                  | 9             | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                    | 35            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Đrăk                                                                                                                                                    | -             | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                 | -             | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                 | -             | BSMT cho huyện     |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                      | SỐ TIỀN | GHI CHÚ            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                              | -       | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                     | -       | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                                 | 9       | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                               | 52      | BSMT cho huyện     |
| 7   | Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg                     | 1.062   |                    |
|     | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 295     | Bổ sung dự toán    |
|     | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                                                                                  | 767     | Bổ sung dự toán    |
| 8   | Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg                                 | 21.087  |                    |
|     | Trường Cao đẳng Đắk Lắk                                                                                                       | 7.755   | Bổ sung dự toán    |
|     | Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật                                                                                            | 987     | Bổ sung dự toán    |
|     | Trường Cao đẳng Y tế                                                                                                          | 3.200   | Bổ sung dự toán    |
|     | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội                                                                                            | 9.145   | Bổ sung dự toán    |
| 9   | Kinh phí mua thẻ BHYT                                                                                                         | 718.417 |                    |
|     | Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk                                                                                                  | 718.417 | Hỗ trợ cho đơn vị  |
| 10  | Kinh phí xua đuổi voi                                                                                                         | 585     |                    |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                | 70      | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                                  | 350     | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Hlêo                                                                                                                 | 165     | BSMT cho huyện     |
| 11  | Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                  | 426.352 |                    |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                       | 1.554   | BSMT cho thành phố |
|     | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                | 918     | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                                  | 17.678  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                              | 42.397  | BSMT cho huyện     |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                | 25.794  | BSMT cho thị xã    |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                | 29.304  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư M'Gar                                                                                                                | 39.333  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                                  | 38.304  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện M'Đrăk                                                                                                                  | 27.688  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                               | 59.163  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                               | 28.102  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                              | 42.994  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                     | 28.380  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                                 | 26.754  | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                               | 17.989  | BSMT cho huyện     |
| 12  | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                               | 36.134  |                    |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                       | 250     | BSMT cho thành phố |
|     | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                | 1.838   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                                  | 5.714   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                              | 4.108   | BSMT cho huyện     |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                | 635     | BSMT cho thị xã    |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                | 4.285   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư M'Gar                                                                                                                | 1.307   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                                  | 1.041   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện M'Đrăk                                                                                                                  | 4.502   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                               | 1.544   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                               | 1.041   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                              | 4.740   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                     | 3.495   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                                 | 760     | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                               | 874     | BSMT cho huyện     |
| 13  | Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ | 8.359   |                    |
|     | Sở giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 8.359   | Bổ sung dự toán    |
| 14  | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg                                       | 10.271  |                    |
|     | Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk                                                                                                | 1.854   | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|     | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk                                                                                             | 593     | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|     | Công ty TNHH MTV Cao su Ea Hlêo                                                                                               | 3.340   | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|     | Công ty Cổ phần KD Green Farm                                                                                                 | 2.120   | Hỗ trợ cho đơn vị  |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                 | SỐ TIỀN        | GHI CHÚ            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
|           | Công ty cổ phần TC Group Toàn Cầu                                                                                        | 1.130          | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH Lâm nghiệp Phước An                                                                                         | 9              | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk                                                                    | 267            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar                                                                                       | 119            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông                                                                                   | 112            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk                                                                                          | 151            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Đrăk                                                                                       | 124            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk                                                                      | 185            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk                                                                                | 131            | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wng                                                                                     | 40             | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phá                                                                                      | 53             | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy                                                                                        | 32             | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|           | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mần                                                                                    | 11             | Hỗ trợ cho đơn vị  |
| <b>15</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>                                                           | <b>135.673</b> |                    |
| <b>a</b>  | <b>Các đơn vị khối tỉnh</b>                                                                                              | <b>91.439</b>  |                    |
|           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 theo giá tạm tính) | 84.748         | Bổ sung dự toán    |
|           | Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi                                                                             | 6.691          | Hỗ trợ cho đơn vị  |
| <b>b</b>  | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                              | <b>44.234</b>  |                    |
|           | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                  | 414            | BSMT cho thành phố |
|           | Huyện Ea H'Leo                                                                                                           | 126            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Ea Súp                                                                                                             | -              | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Năng                                                                                                         | 5.752          | BSMT cho huyện     |
|           | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                           | 1.862          | BSMT cho thị xã    |
|           | Huyện Buôn Đôn                                                                                                           | 661            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Cư M'gar                                                                                                           | 723            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Ea Kar                                                                                                             | 5.121          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện M'Đrăk                                                                                                             | 1.232          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Pắc                                                                                                          | 1.263          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Ana                                                                                                          | 14.412         | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Bông                                                                                                         | 2.705          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Lắk                                                                                                                | 6.268          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Cư Kuin                                                                                                            | 1.866          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Búk                                                                                                          | 1.829          | BSMT cho huyện     |
| <b>16</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP</b>                                | <b>63.173</b>  |                    |
|           | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                  | 1.039          | BSMT cho thành phố |
|           | Huyện Ea H'Leo                                                                                                           | 2.213          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Ea Súp                                                                                                             | 6.145          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Năng                                                                                                         | 1.059          | BSMT cho huyện     |
|           | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                           | 1.182          | BSMT cho thị xã    |
|           | Huyện Buôn Đôn                                                                                                           | 5.821          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Cư M'gar                                                                                                           | 6.710          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Ea Kar                                                                                                             | 4.078          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện M'Đrăk                                                                                                             | 3.857          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Pắc                                                                                                          | 5.836          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Ana                                                                                                          | 3.889          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Bông                                                                                                         | 6.475          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Lắk                                                                                                                | 10.660         | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Cư Kuin                                                                                                            | 4.069          | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Búk                                                                                                          | 140            | BSMT cho huyện     |
| <b>17</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho đối tượng người có công</b>                                                        | <b>8.406</b>   |                    |
|           | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                  | 1.922          | BSMT cho thành phố |
|           | Huyện Ea H'Leo                                                                                                           | 412            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Ea Súp                                                                                                             | 187            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Năng                                                                                                         | 474            | BSMT cho huyện     |
|           | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                           | 368            | BSMT cho thị xã    |
|           | Huyện Buôn Đôn                                                                                                           | 225            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Cư M'gar                                                                                                           | 665            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Ea Kar                                                                                                             | 680            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện M'Đrăk                                                                                                             | 350            | BSMT cho huyện     |
|           | Huyện Krông Pắc                                                                                                          | 1.165          | BSMT cho huyện     |

| STT | NỘI DUNG                                                                                              | SỐ TIỀN | GHI CHÚ                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------|
|     | Huyện Krông Ana                                                                                       | 422     | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                      | 492     | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Lắk                                                                                             | 334     | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                         | 407     | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                       | 303     | BSMT cho huyện            |
| 18  | Kinh phí thực hiện phê duyệt giá đất được ủy quyền theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 06/6/2023     | 21.500  |                           |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                               | 3.000   | BSMT cho thành phố        |
|     | Huyện Ea H'Leo                                                                                        | 1.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                          | 1.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                      | 1.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                        | 500     | BSMT cho thị xã           |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                        | 500     | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                        | 2.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                          | 3.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                          | 1.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                       | 2.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                       | 1.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                      | 1.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Lắk                                                                                             | 1.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                         | 500     | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                       | 1.000   | BSMT cho huyện            |
| 19  | Kinh phí mua xe ô tô                                                                                  | 14.600  |                           |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                               | 1.100   | BSMT cho thành phố        |
|     | Huyện Ea H'Leo                                                                                        | 1.100   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                          | 1.100   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                      | -       | BSMT cho huyện            |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                        | -       | BSMT cho thị xã           |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                        | 2.540   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                        | -       | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                          | 1.100   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                          | 2.540   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                       | -       | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                       | -       | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                      | 1.820   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Lắk                                                                                             | 1.100   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                         | 2.200   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                       | -       | BSMT cho huyện            |
| 20  | Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn                                                          | 824     |                           |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                      | 824     | BSMT cho huyện            |
| 21  | Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ *                                                          | 119.000 |                           |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                               | -       | BSMT cho thành phố        |
|     | Huyện Ea H'Leo                                                                                        | 9.200   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                          | 8.400   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                      | 7.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                        | 8.100   | BSMT cho thị xã           |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                        | 9.000   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                        | 7.700   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                          | 9.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                          | 6.800   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                       | 7.500   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                       | 7.100   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                      | 7.800   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Lắk                                                                                             | 9.600   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                         | 9.200   | BSMT cho huyện            |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                       | 11.600  | BSMT cho huyện            |
| 22  | Chi đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia                                                         | 98.828  |                           |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 30.000  | Chi tiết tại Phụ lục VII  |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững                                                    | 24.500  | Chi tiết tại Phụ lục VIII |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 | 44.328  | Chi tiết tại Phụ lục IX   |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                              | SỐ TIỀN | GHI CHÚ            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 23  | Hoàn ứng Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh bán trú đã được UBND tỉnh tạm ứng tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 và Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 | 2.273   |                    |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                                      | 679     | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                                       | 1.594   | BSMT cho huyện     |
| 24  | Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP                                                                                                                                | 35.899  |                    |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                               | 6.206   | BSMT cho thành phố |
|     | Huyện Ea H'Leo                                                                                                                                                                        | 3.938   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                                          | 2.636   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                                      | 2.185   | BSMT cho huyện     |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                                        | -       | BSMT cho thị xã    |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                                        | 4.091   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                                        | 2.474   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                                          | 2.179   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện M'Drăk                                                                                                                                                                          | 292     | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                                       | 5.073   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                                       | 1.596   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                                      | -       | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                                                                             | 1.023   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                                         | 3.190   | BSMT cho huyện     |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                                       | 1.016   | BSMT cho huyện     |

\* Trong đó sự nghiệp giáo dục là 61.800 triệu đồng

**Phụ lục VI**

**CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                     | SỐ TIỀN        | GHI CHÚ            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                             | <b>590.659</b> |                    |
| <b>1</b> | <b>Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí</b>                           | <b>31.874</b>  |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                      | 1.503          | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                               | 1.601          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                 | 2.863          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                             | 4.063          | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                               | 741            | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                               | 2.618          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'Gar                                                               | 521            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                 | 3.015          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Drăk                                                                 | 3.006          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                              | 2.768          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                              | 899            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                             | 3.520          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                    | 3.045          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                | 835            | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                              | 876            | BSMT cho huyện     |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội</b>                      | <b>377.502</b> |                    |
| <b>a</b> | <b>Kinh phí mua thẻ BHYT và hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng</b> | <b>260.260</b> |                    |
|          | <b>Kinh phí mua thẻ BHYT</b>                                                 | <b>251.685</b> |                    |
|          | Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk                                                 | 251.685        | Hỗ trợ cho đơn vị  |
|          | <b>Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện</b>                                   | <b>8.575</b>   |                    |
|          | Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk                                                 | 8.575          | Hỗ trợ cho đơn vị  |
| <b>b</b> | <b>Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội</b>          | <b>117.242</b> |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                      | 77.555         | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                               | 31.273         | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                 | 8.414          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                             | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                               | -              | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                               | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'Gar                                                               | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                 | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Drăk                                                                 | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                              | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                              | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                             | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                    | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                | -              | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                              | -              | BSMT cho huyện     |
| <b>3</b> | <b>Bù mặt bằng chi thường xuyên</b>                                          | <b>58.568</b>  |                    |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                      | -              | BSMT cho thành phố |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                               | 4.900          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Súp                                                                 | 4.200          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Năng                                                             | 3.700          | BSMT cho huyện     |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                               | 3.800          | BSMT cho thị xã    |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                               | 3.400          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư M'Gar                                                               | 4.200          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Ea Kar                                                                 | 6.800          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện M'Drăk                                                                 | 3.500          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Pắc                                                              | 4.800          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Ana                                                              | 2.400          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Bông                                                             | 4.868          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Lắk                                                                    | 3.700          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                | 4.400          | BSMT cho huyện     |
|          | Huyện Krông Búk                                                              | 3.900          | BSMT cho huyện     |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</b>        | <b>8.250</b>   |                    |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho các đơn vị</b>                                        | <b>2.150</b>   |                    |
|          | Ban An toàn Giao thông tỉnh                                                  | 2.150          | Bổ sung dự toán    |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                               | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ                |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                            | <b>6.100</b>  |                        |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                | 518           | BSMT cho thành phố     |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                         | 305           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                           | 169           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                       | 842           | BSMT cho huyện         |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                         | 651           | BSMT cho thị xã        |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                         | 170           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                         | 551           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                           | 393           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện M'Drăk                                                                                                           | 199           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                        | 342           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                        | 407           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                       | 490           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Lắk                                                                                                              | 598           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                          | 246           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                        | 219           | BSMT cho huyện         |
| <b>5</b> | <b>Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>                                                                                  | <b>1.400</b>  |                        |
|          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                  | 400           | Bổ sung dự toán        |
|          | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                               | 300           | Bổ sung dự toán        |
|          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                 | 500           | Bổ sung dự toán        |
|          | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                           | 200           | Bổ sung dự toán        |
| <b>6</b> | <b>Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia</b>                                                           | <b>1.410</b>  |                        |
|          | Sở Ngoại vụ                                                                                                            | 1.410         | Bổ sung dự toán        |
| <b>7</b> | <b>Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức HLHPN các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025</b> | <b>198</b>    |                        |
|          | Hội Liên hiệp phụ nữ                                                                                                   | 198           | Bổ sung dự toán        |
| <b>8</b> | <b>Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                  | <b>20.859</b> |                        |
| <b>a</b> | <b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)</b>                                | <b>4.087</b>  | <b>Bổ sung dự toán</b> |
| <b>b</b> | <b>Các Công ty lâm nghiệp</b>                                                                                          | <b>15.043</b> |                        |
|          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông                                                                                 | 3.933         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Ea H'leo                                                                                   | 1.420         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk                                                                                        | 1.010         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drăk                                                                                     | 2.201         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar                                                                                     | 1.347         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy                                                                                      | 1.472         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH Lâm nghiệp Buôn Ja Wấm                                                                                    | 840           | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH Lâm nghiệp Chư Phá                                                                                        | 2.370         | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk                                                                  | 300           | Hỗ trợ cho đơn vị      |
|          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mần                                                                                  | 150           | Hỗ trợ cho đơn vị      |
| <b>c</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã tổ chức QLBYR tại cơ sở theo QĐ 07/2012/QĐ-TTg</b>                                      | <b>1.729</b>  |                        |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                | -             | BSMT cho thành phố     |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                         | 385           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                           | 997           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Năng                                                                                                       | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                         | -             | BSMT cho thị xã        |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                                                         | 44            | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                                                         | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Ea Kar                                                                                                           | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện M'Drăk                                                                                                           | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                                                        | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Ana                                                                                                        | 5             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Bông                                                                                                       | 298           | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Lắk                                                                                                              | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                                                          | -             | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Krông Búk                                                                                                        | -             | BSMT cho huyện         |
| <b>9</b> | <b>Phí sử dụng đường bộ</b>                                                                                            | <b>76.598</b> |                        |
| <b>a</b> | <b>Bổ sung dự toán cho các đơn vị</b>                                                                                  | <b>60.598</b> |                        |
|          | Sở Giao thông và Vận tải                                                                                               | 60.598        | Bổ sung dự toán        |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố</b>                                                            | <b>16.000</b> |                        |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                | -             | BSMT cho thành phố     |
|          | Huyện Ea H'Leo                                                                                                         | 1.300         | BSMT cho huyện         |
|          | Huyện Ea Súp                                                                                                           | 1.300         | BSMT cho huyện         |

| STT       | NỘI DUNG                   | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ           |
|-----------|----------------------------|---------------|-------------------|
|           | Huyện Krông Năng           | 1.300         | BSMT cho huyện    |
|           | Thị xã Buôn Hồ             | 700           | BSMT cho thị xã   |
|           | Huyện Buôn Đôn             | 1.200         | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Cư M'gar             | 1.300         | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Ea Kar               | 1.900         | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện M'Đrăk               | 600           | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Krông Pắc            | 1.300         | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Krông Ana            | 600           | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Krông Bông           | 1.100         | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Lắk                  | 700           | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Cư Kuin              | 1.400         | BSMT cho huyện    |
|           | Huyện Krông Búk            | 1.300         | BSMT cho huyện    |
| <b>10</b> | <b>Vốn dự bị động viên</b> | <b>14.000</b> |                   |
|           | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    | 14.000        | Hỗ trợ cho đơn vị |
|           |                            |               |                   |

**Phụ lục VII**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI**  
**VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                               | TỔNG CỘNG      | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|          |                                                                                        |                | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          |
|          |                                                                                        |                |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A        | B                                                                                      | I=2+8          | 2                    | 3                                       | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8                    | 9                                       | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>330.031</b> | <b>300.031</b>       | <b>57.834</b>                           | <b>23.417</b>               | <b>9.089</b>                       | <b>186.891</b>        | <b>22.800</b>            | <b>30.000</b>        | -                                       | <b>1.000</b>                | -                                  | <b>29.000</b>         | -                        |
| <b>1</b> | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b> | <b>26.826</b>  | <b>26.826</b>        | -                                       | -                           | -                                  | <b>26.826</b>         | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 1.1      | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                   | 26.826         | 26.826               | -                                       | -                           | -                                  | 26.826                | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|          | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                | 100            | 100                  |                                         |                             |                                    | 100                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Thị xã Buôn Hồ                                                                         | 630            | 630                  |                                         |                             |                                    | 630                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Ea H'leo                                                                         | 456            | 456                  |                                         |                             |                                    | 456                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Ea Súp                                                                           | 5.320          | 5.320                |                                         |                             |                                    | 5.320                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Buôn Đôn                                                                         | 2.130          | 2.130                |                                         |                             |                                    | 2.130                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Cư M'gar                                                                         | 910            | 910                  |                                         |                             |                                    | 910                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Búk                                                                        | 950            | 950                  |                                         |                             |                                    | 950                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Năng                                                                       | 3.030          | 3.030                |                                         |                             |                                    | 3.030                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Ea Kar                                                                           | 3.550          | 3.550                |                                         |                             |                                    | 3.550                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện M'Drắk                                                                           | 1.200          | 1.200                |                                         |                             |                                    | 1.200                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Bông                                                                       | 1.550          | 1.550                |                                         |                             |                                    | 1.550                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                        | 2.130          | 2.130                |                                         |                             |                                    | 2.130                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Ana                                                                        | 970            | 970                  |                                         |                             |                                    | 970                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Lắk                                                                              | 2.990          | 2.990                |                                         |                             |                                    | 2.990                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Cư Kuin                                                                          | 910            | 910                  |                                         |                             |                                    | 910                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| <b>2</b> | <b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>       | <b>21.050</b>  | <b>21.050</b>        | -                                       | -                           | -                                  | <b>21.050</b>         | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 2.1      | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                   | 21.050         | 21.050               | -                                       | -                           | -                                  | 21.050                | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|          | Huyện Ea H'leo                                                                         | 2.810          | 2.810                |                                         |                             |                                    | 2.810                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Năng                                                                       | 5.610          | 5.610                |                                         |                             |                                    | 5.610                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Bông                                                                       | 3.510          | 3.510                |                                         |                             |                                    | 3.510                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Krông Pắc                                                                        | 3.510          | 3.510                |                                         |                             |                                    | 3.510                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|          | Huyện Lắk                                                                              | 5.610          | 5.610                |                                         |                             |                                    | 5.610                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                   | TỔNG CỘNG | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                                                                            |           | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          |
|     |                                                                                                                                                                            |           |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A   | B                                                                                                                                                                          | I=2+8     | 2                    | 3                                       | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8                    | 9                                       | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
| 3   | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                             | 112.033   | 112.033              | -                                       | -                           | -                                  | 112.033               | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 3.1 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                       | 112.033   | 112.033              | -                                       | -                           | -                                  | 112.033               | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                             | 1.360     | 1.360                |                                         |                             |                                    | 1.360                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                               | 15.860    | 15.860               |                                         |                             |                                    | 15.860                |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                             | 12.700    | 12.700               |                                         |                             |                                    | 12.700                |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                             | 2.010     | 2.010                |                                         |                             |                                    | 2.010                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                            | 5.143     | 5.143                |                                         |                             |                                    | 5.143                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                           | 10.410    | 10.410               |                                         |                             |                                    | 10.410                |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                               | 15.800    | 15.800               |                                         |                             |                                    | 15.800                |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                               | 14.620    | 14.620               |                                         |                             |                                    | 14.620                |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                           | 13.740    | 13.740               |                                         |                             |                                    | 13.740                |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                            | 7.920     | 7.920                |                                         |                             |                                    | 7.920                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                            | 3.540     | 3.540                |                                         |                             |                                    | 3.540                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                                                                  | 6.920     | 6.920                |                                         |                             |                                    | 6.920                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                              | 2.010     | 2.010                |                                         |                             |                                    | 2.010                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 4   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | 52.127    | 23.127               | -                                       | -                           | -                                  | 23.127                | -                        | 29.000               | -                                       | -                           | -                                  | 29.000                | -                        |
| 4.1 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                       | 52.127    | 23.127               | -                                       | -                           | -                                  | 23.127                | -                        | 29.000               | -                                       | -                           | -                                  | 29.000                | -                        |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                             | 720       | 120                  |                                         |                             |                                    | 120                   |                          | 600                  |                                         |                             |                                    | 600                   |                          |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                                                                                                             | 4.480     | 1.070                |                                         |                             |                                    | 1.070                 |                          | 3.410                |                                         |                             |                                    | 3.410                 |                          |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                               | 6.577     | 3.017                |                                         |                             |                                    | 3.017                 |                          | 3.560                |                                         |                             |                                    | 3.560                 |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                             | 5.950     | 2.200                |                                         |                             |                                    | 2.200                 |                          | 3.750                |                                         |                             |                                    | 3.750                 |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                             | 1.420     | 250                  |                                         |                             |                                    | 250                   |                          | 1.170                |                                         |                             |                                    | 1.170                 |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                            | 940       | 940                  |                                         |                             |                                    | 940                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                           | 3.820     | 1.700                |                                         |                             |                                    | 1.700                 |                          | 2.120                |                                         |                             |                                    | 2.120                 |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                               | 5.980     | 2.380                |                                         |                             |                                    | 2.380                 |                          | 3.600                |                                         |                             |                                    | 3.600                 |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                               | 6.520     | 3.000                |                                         |                             |                                    | 3.000                 |                          | 3.520                |                                         |                             |                                    | 3.520                 |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                           | 4.850     | 2.620                |                                         |                             |                                    | 2.620                 |                          | 2.230                |                                         |                             |                                    | 2.230                 |                          |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                            | 1.530     | 1.530                |                                         |                             |                                    | 1.530                 |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                            | 2.790     | 630                  |                                         |                             |                                    | 630                   |                          | 2.160                |                                         |                             |                                    | 2.160                 |                          |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                                                                  | 5.700     | 3.420                |                                         |                             |                                    | 3.420                 |                          | 2.280                |                                         |                             |                                    | 2.280                 |                          |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                            | TỔNG CỘNG | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                        |                             |                                    |                       |                          | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                     |           | TỔNG                 | Trong đó:                              |                             |                                    |                       |                          | TỔNG                 | Trong đó:                              |                             |                                    |                       |                          |
|     |                                                                                                                     |           |                      | Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |                      | Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A   | B                                                                                                                   | I=2+8     | 2                    | 3                                      | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8                    | 9                                      | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                       | 850       | 250                  |                                        |                             |                                    | 250                   |                          | 600                  |                                        |                             |                                    | 600                   |                          |
| 5   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                             | 57.834    | 57.834               | 57.834                                 | -                           | -                                  | -                     | -                        | -                    | -                                      | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 5.1 | Bổ sung dự toán cho các đơn vị                                                                                      | 21.759    | 21.759               | 21.759                                 | -                           | -                                  | -                     | -                        | -                    | -                                      | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                              | 1.950     | 1.950                | 1.950                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Ban Dân tộc                                                                                                         | 6.304     | 6.304                | 6.304                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Công an tỉnh                                                                                                        | 540       | 540                  | 540                                    |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh                                                                                   | 100       | 100                  | 100                                    |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội                                                                                  | 300       | 300                  | 300                                    |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Sở Nội vụ                                                                                                           | 12.565    | 12.565               | 12.565                                 |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
| 5.2 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                | 36.075    | 36.075               | 36.075                                 | -                           | -                                  | -                     | -                        | -                    | -                                      | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                             | 2.860     | 2.860                | 2.860                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                      | 900       | 900                  | 900                                    |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                                                      | 1.300     | 1.300                | 1.300                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                        | 3.670     | 3.670                | 3.670                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                      | 1.920     | 1.920                | 1.920                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                                      | 1.915     | 1.915                | 1.915                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                     | 3.100     | 3.100                | 3.100                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                    | 2.310     | 2.310                | 2.310                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                        | 1.740     | 1.740                | 1.740                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                                        | 4.200     | 4.200                | 4.200                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                    | 3.760     | 3.760                | 3.760                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                     | 710       | 710                  | 710                                    |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                     | 1.980     | 1.980                | 1.980                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Lắk                                                                                                           | 4.030     | 4.030                | 4.030                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                       | 1.680     | 1.680                | 1.680                                  |                             |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
| 6   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 8.377     | 7.377                | -                                      | 7.377                       | -                                  | -                     | -                        | 1.000                | -                                      | 1.000                       | -                                  | -                     | -                        |
| 6.1 | Bổ sung dự toán cho các đơn vị                                                                                      | 4.057     | 4.057                | -                                      | 4.057                       | -                                  | -                     | -                        | -                    | -                                      | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                                     | 4.057     | 4.057                |                                        | 4.057                       |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
| 6.2 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                | 4.320     | 3.320                | -                                      | 3.320                       | -                                  | -                     | -                        | 1.000                | -                                      | 1.000                       | -                                  | -                     | -                        |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                             | 280       |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          | 280                  |                                        | 280                         |                                    |                       |                          |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                      | 330       | 330                  |                                        | 330                         |                                    |                       |                          |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                                                      | 240       |                      |                                        |                             |                                    |                       |                          | 240                  |                                        | 240                         |                                    |                       |                          |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                   | TỔNG CỘNG | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                            |           | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          |
|     |                                                                                                                            |           |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A   | B                                                                                                                          | I=2+8     | 2                    | 3                                       | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8                    | 9                                       | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                               | 280       | 280                  |                                         | 280                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                             | 240       | 240                  |                                         | 240                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                                             | 240       | 240                  |                                         | 240                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                            | 380       | 380                  |                                         | 380                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                           | 420       | 420                  |                                         | 420                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                               | 190       |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          | 190                  |                                         | 190                         |                                    |                       |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                                               | 290       |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          | 290                  |                                         | 290                         |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                           | 330       | 330                  |                                         | 330                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                            | 330       | 330                  |                                         | 330                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                            | 290       | 290                  |                                         | 290                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                  | 290       | 290                  |                                         | 290                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                              | 190       | 190                  |                                         | 190                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 7   | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 9.089     | 9.089                | -                                       | -                           | 9.089                              | -                     | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 7.1 | Bổ sung dự toán cho các đơn vị                                                                                             | 769       | 769                  | -                                       | -                           | 769                                | -                     | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Sở Y tế                                                                                                                    | 769       | 769                  |                                         |                             | 769                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 7.2 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                       | 8.320     | 8.320                | -                                       | -                           | 8.320                              | -                     | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                    | 220       | 220                  |                                         |                             | 220                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                             | 260       | 260                  |                                         |                             | 260                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                                                             | 500       | 500                  |                                         |                             | 500                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                                               | 1.000     | 1.000                |                                         |                             | 1.000                              |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                                             | 500       | 500                  |                                         |                             | 500                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                                             | 450       | 450                  |                                         |                             | 450                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                                            | 300       | 300                  |                                         |                             | 300                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                                           | 700       | 700                  |                                         |                             | 700                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                                               | 500       | 500                  |                                         |                             | 500                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                                               | 1.000     | 1.000                |                                         |                             | 1.000                              |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                                           | 850       | 850                  |                                         |                             | 850                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                                            | 600       | 600                  |                                         |                             | 600                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                                            | 340       | 340                  |                                         |                             | 340                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Lắk                                                                                                                  | 1.000     | 1.000                |                                         |                             | 1.000                              |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                                              | 100       | 100                  |                                         |                             | 100                                |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |

| STT | NỘI DUNG                                                                                         | TỔNG CỘNG | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG     |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                  |           | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          | TỔNG | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          |
|     |                                                                                                  |           |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A   | B                                                                                                | 1=2+8     | 2                    | 3                                       | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8    | 9                                       | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
| 8   | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em  | 17.000    | 17.000               | -                                       | -                           | -                                  | -                     | 17.000                   | -    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 8.1 | Bổ sung dự toán cho các đơn vị                                                                   | 9.010     | 9.010                | -                                       | -                           | -                                  | -                     | 9.010                    | -    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                        | 9.010     | 9.010                |                                         |                             |                                    |                       | 9.010                    |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 8.2 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                             | 7.990     | 7.990                | -                                       | -                           | -                                  | -                     | 7.990                    | -    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                   | 200       | 200                  |                                         |                             |                                    |                       | 200                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                                   | 600       | 600                  |                                         |                             |                                    |                       | 600                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                     | 1.000     | 1.000                |                                         |                             |                                    |                       | 1.000                    |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                   | 800       | 800                  |                                         |                             |                                    |                       | 800                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                   | 150       | 150                  |                                         |                             |                                    |                       | 150                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                  | 400       | 400                  |                                         |                             |                                    |                       | 400                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                 | 730       | 730                  |                                         |                             |                                    |                       | 730                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                     | 840       | 840                  |                                         |                             |                                    |                       | 840                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                     | 1.040     | 1.040                |                                         |                             |                                    |                       | 1.040                    |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                 | 860       | 860                  |                                         |                             |                                    |                       | 860                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Pắc                                                                                  | 600       | 600                  |                                         |                             |                                    |                       | 600                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Ana                                                                                  | 320       | 320                  |                                         |                             |                                    |                       | 320                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Lắk                                                                                        | 300       | 300                  |                                         |                             |                                    |                       | 300                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                                    | 150       | 150                  |                                         |                             |                                    |                       | 150                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 9   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn | 5.800     | 5.800                | -                                       | -                           | -                                  | -                     | 5.800                    | -    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 9.1 | Bổ sung dự toán cho các đơn vị                                                                   | 200       | 200                  | -                                       | -                           | -                                  | -                     | 200                      | -    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Ban Dân tộc                                                                                      | 200       | 200                  |                                         |                             |                                    |                       | 200                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 9.2 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                             | 5.600     | 5.600                | -                                       | -                           | -                                  | -                     | 5.600                    | -    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                                   | 310       | 310                  |                                         |                             |                                    |                       | 310                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                                   | 200       | 200                  |                                         |                             |                                    |                       | 200                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Súp                                                                                     | 490       | 490                  |                                         |                             |                                    |                       | 490                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                                   | 300       | 300                  |                                         |                             |                                    |                       | 300                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                                   | 350       | 350                  |                                         |                             |                                    |                       | 350                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Búk                                                                                  | 660       | 660                  |                                         |                             |                                    |                       | 660                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Năng                                                                                 | 650       | 650                  |                                         |                             |                                    |                       | 650                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Ea Kar                                                                                     | 370       | 370                  |                                         |                             |                                    |                       | 370                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện M'Drắk                                                                                     | 500       | 500                  |                                         |                             |                                    |                       | 500                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|     | Huyện Krông Bông                                                                                 | 600       | 600                  |                                         |                             |                                    |                       | 600                      |      |                                         |                             |                                    |                       |                          |

| STT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                         | TỔNG CỘNG | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|      |                                                                                                                                                                  |           | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          |
|      |                                                                                                                                                                  |           |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A    | B                                                                                                                                                                | I=2+8     | 2                    | 3                                       | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8                    | 9                                       | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
|      | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                  | 320       | 320                  |                                         |                             |                                    |                       | 320                      |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                  | 350       | 350                  |                                         |                             |                                    |                       | 350                      |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Lắk                                                                                                                                                        | 200       | 200                  |                                         |                             |                                    |                       | 200                      |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                    | 300       | 300                  |                                         |                             |                                    |                       | 300                      |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 10   | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 19.895    | 19.895               | -                                       | 16.040                      | -                                  | 3.855                 | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
| 10.1 | Bổ sung dự toán cho các đơn vị                                                                                                                                   | 4.580     | 4.580                | -                                       | 4.110                       | -                                  | 470                   | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|      | Ban Dân tộc                                                                                                                                                      | 2.938     | 2.938                |                                         | 2.838                       |                                    | 100                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh                                                                                                                            | 150       | 150                  |                                         |                             |                                    | 150                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội                                                                                                                               | 40        | 40                   |                                         |                             |                                    | 40                    |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                  | 60        | 60                   |                                         |                             |                                    | 60                    |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                                            | 100       | 100                  |                                         |                             |                                    | 100                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Sở Tư pháp                                                                                                                                                       | 230       | 230                  |                                         | 230                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                                                     | 582       | 582                  |                                         | 562                         |                                    | 20                    |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh                                                                                                                                | 100       | 100                  |                                         | 100                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                                                                                                        | 380       | 380                  |                                         | 380                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
| 10.2 | Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                                                             | 15.315    | 15.315               | -                                       | 11.930                      | -                                  | 3.385                 | -                        | -                    | -                                       | -                           | -                                  | -                     | -                        |
|      | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                          | 500       | 500                  |                                         | 500                         |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Thị xã Buôn Hồ                                                                                                                                                   | 610       | 610                  |                                         | 530                         |                                    | 80                    |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Ea H'leo                                                                                                                                                   | 1.000     | 1.000                |                                         | 800                         |                                    | 200                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                     | 1.390     | 1.390                |                                         | 990                         |                                    | 400                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                   | 1.070     | 1.070                |                                         | 760                         |                                    | 310                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Cư M'gar                                                                                                                                                   | 1.050     | 1.050                |                                         | 950                         |                                    | 100                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Krông Búk                                                                                                                                                  | 500       | 500                  |                                         | 400                         |                                    | 100                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Krông Năng                                                                                                                                                 | 1.400     | 1.400                |                                         | 1.140                       |                                    | 260                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Ea Kar                                                                                                                                                     | 1.400     | 1.400                |                                         | 1.040                       |                                    | 360                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                     | 1.400     | 1.400                |                                         | 990                         |                                    | 410                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Krông Bông                                                                                                                                                 | 1.190     | 1.190                |                                         | 840                         |                                    | 350                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Krông Pắc                                                                                                                                                  | 1.180     | 1.180                |                                         | 950                         |                                    | 230                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Krông Ana                                                                                                                                                  | 550       | 550                  |                                         | 450                         |                                    | 100                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Lắk                                                                                                                                                        | 1.590     | 1.590                |                                         | 1.170                       |                                    | 420                   |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|      | Huyện Cư Kuin                                                                                                                                                    | 485       | 485                  |                                         | 420                         |                                    | 65                    |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |

| STT | NỘI DUNG | TỔNG CỘNG | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG |                                         |                             |                                    |                       |                          |
|-----|----------|-----------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |          |           | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          | TỔNG                 | Trong đó:                               |                             |                                    |                       |                          |
|     |          |           |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |                      | Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Các hoạt động kinh tế | Sự nghiệp đảm bảo xã hội |
| A   | B        | 1=2+8     | 2                    | 3                                       | 4                           | 5                                  | 6                     | 7                        | 8                    | 9                                       | 10                          | 11                                 | 12                    | 13                       |
|     |          |           |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |                      |                                         |                             |                                    |                       |                          |

**Phụ lục VIII**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                              | TỔNG           | Ngân sách trung ương bố trí | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | Ngân sách tỉnh đối ứng | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | GHI CHÚ                              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
|            |                                                                       |                |                             | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |                        | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |                                      |
|            | <b>TỔNG</b>                                                           | <b>269.573</b> | <b>245.073</b>              | <b>54.434</b>                            | <b>8.249</b>                       | <b>7.718</b>                | <b>174.672</b>        | <b>24.500</b>          | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                           | <b>1.000</b>                | <b>23.500</b>         |                                      |
| <b>I</b>   | <b>Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo</b> | <b>15.519</b>  | <b>15.519</b>               | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                           | <b>-</b>                    | <b>15.519</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                           | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>Bổ sung ngân sách có mục tiêu</b> |
|            | Huyện Ea Súp                                                          | 6.300          | 6.300                       |                                          |                                    |                             | 6.300                 | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                                      |
|            | Huyện M'Drắk                                                          | 9.219          | 9.219                       |                                          |                                    |                             | 9.219                 | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>    | <b>63.340</b>  | <b>61.175</b>               | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                           | <b>-</b>                    | <b>61.175</b>         | <b>2.165</b>           | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                           | <b>-</b>                    | <b>2.165</b>          | <b>Bổ sung ngân sách có mục tiêu</b> |
|            | Thành phố Buôn Ma Thuột                                               | 3.800          | 3.800                       |                                          |                                    |                             | 3.800                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Thị xã Buôn Hồ                                                        | 3.500          | 3.500                       |                                          |                                    |                             | 3.500                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Buôn Đôn                                                        | 3.800          | 3.800                       |                                          |                                    |                             | 3.800                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Cư Kuin                                                         | 3.100          | 3.100                       |                                          |                                    |                             | 3.100                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Cư M'gar                                                        | 4.300          | 4.300                       |                                          |                                    |                             | 4.300                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Ea H'leo                                                        | 4.000          | 4.000                       |                                          |                                    |                             | 4.000                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Ea Kar                                                          | 4.500          | 4.500                       |                                          |                                    |                             | 4.500                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Ea Súp                                                          | 5.100          | 5.100                       |                                          |                                    |                             | 5.100                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Krông Ana                                                       | 3.300          | 3.300                       |                                          |                                    |                             | 3.300                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Krông Bông                                                      | 5.600          | 4.600                       |                                          |                                    |                             | 4.600                 | 1.000                  |                                          |                                    |                             | 1.000                 |                                      |
|            | Huyện Krông Buk                                                       | 3.100          | 3.100                       |                                          |                                    |                             | 3.100                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Krông Năng                                                      | 4.300          | 4.300                       |                                          |                                    |                             | 4.300                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Krông Pắc                                                       | 4.800          | 4.300                       |                                          |                                    |                             | 4.300                 | 500                    |                                          |                                    |                             | 500                   |                                      |
|            | Huyện Lắk                                                             | 4.300          | 4.300                       |                                          |                                    |                             | 4.300                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện M'Drắk                                                          | 5.840          | 5.175                       |                                          |                                    |                             | 5.175                 | 665                    |                                          |                                    |                             | 665                   |                                      |
| <b>III</b> | <b>Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>      | <b>35.538</b>  | <b>33.538</b>               | <b>-</b>                                 | <b>8.249</b>                       | <b>-</b>                    | <b>25.289</b>         | <b>2.000</b>           | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                           | <b>-</b>                    | <b>2.000</b>          | <b>Bổ sung ngân sách có mục tiêu</b> |
|            | Thành phố Buôn Ma Thuột                                               | 2.119          | 2.119                       |                                          | 549                                |                             | 1.570                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Thị xã Buôn Hồ                                                        | 1.990          | 1.990                       |                                          | 550                                |                             | 1.440                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |                                      |
|            | Huyện Buôn Đôn                                                        | 2.550          | 2.050                       |                                          | 480                                |                             | 1.570                 | 500                    |                                          |                                    |                             | 500                   |                                      |

| STT | NỘI DUNG                                                       | TỔNG   | Ngân sách trung ương bố trí | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | Ngân sách tỉnh đối ứng | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                |        |                             | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |                        | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |         |
|     | Huyện Cư Kuin                                                  | 1.780  | 1.780                       |                                          | 480                                |                             | 1.300                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Cư M'gar                                                 | 2.330  | 2.330                       |                                          | 550                                |                             | 1.780                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Ea H'leo                                                 | 2.230  | 2.230                       |                                          | 590                                |                             | 1.640                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Ea Kar                                                   | 2.490  | 2.490                       |                                          | 640                                |                             | 1.850                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Ea Súp                                                   | 2.700  | 2.700                       |                                          | 580                                |                             | 2.120                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Krông Ana                                                | 2.310  | 1.810                       |                                          | 440                                |                             | 1.370                 | 500                    |                                          |                                    |                             | 500                   |         |
|     | Huyện Krông Bông                                               | 3.500  | 2.500                       |                                          | 590                                |                             | 1.910                 | 1.000                  |                                          |                                    |                             | 1.000                 |         |
|     | Huyện Krông Buk                                                | 1.780  | 1.780                       |                                          | 480                                |                             | 1.300                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Krông Năng                                               | 2.330  | 2.330                       |                                          | 550                                |                             | 1.780                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Krông Pắc                                                | 2.370  | 2.370                       |                                          | 590                                |                             | 1.780                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện Lắk                                                      | 2.330  | 2.330                       |                                          | 550                                |                             | 1.780                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
|     | Huyện M'Drắk                                                   | 2.729  | 2.729                       |                                          | 630                                |                             | 2.099                 | -                      |                                          |                                    |                             | -                     |         |
| IV  | Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững    | 56.187 | 56.187                      | 39.498                                   | -                                  | -                           | 16.689                | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |         |
| 1   | Bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh                        | 28.300 | 28.300                      | 20.500                                   | -                                  | -                           | 7.800                 | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |         |
|     | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                            | 12.800 | 12.800                      | 5.000                                    |                                    |                             | 7.800                 | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Trường cao đẳng Đắk Lắk                                        | 10.050 | 10.050                      | 10.050                                   |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk                                   | 4.950  | 4.950                       | 4.950                                    |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                         | 500    | 500                         | 500                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
| 2   | Bổ sung ngân sách có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố | 27.887 | 27.887                      | 18.998                                   | -                                  | -                           | 8.889                 | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |         |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                        | 1.720  | 1.720                       | 1.190                                    |                                    |                             | 530                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                 | 1.620  | 1.620                       | 1.090                                    |                                    |                             | 530                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                 | 1.610  | 1.610                       | 1.240                                    |                                    |                             | 370                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Cư Kuin                                                  | 1.590  | 1.590                       | 1.050                                    |                                    |                             | 540                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Cư M'gar                                                 | 1.910  | 1.910                       | 1.340                                    |                                    |                             | 570                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Ea H'leo                                                 | 1.790  | 1.790                       | 1.220                                    |                                    |                             | 570                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Ea Kar                                                   | 1.930  | 1.930                       | 1.340                                    |                                    |                             | 590                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Ea Súp                                                   | 2.530  | 2.530                       | 1.500                                    |                                    |                             | 1.030                 | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Ana                                                | 1.570  | 1.570                       | 1.110                                    |                                    |                             | 460                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Bông                                               | 2.090  | 2.090                       | 1.450                                    |                                    |                             | 640                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Buk                                                | 1.360  | 1.360                       | 1.010                                    |                                    |                             | 350                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Năng                                               | 1.950  | 1.950                       | 1.340                                    |                                    |                             | 610                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Pắc                                                | 1.910  | 1.910                       | 1.340                                    |                                    |                             | 570                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                      | TỔNG   | Ngân sách trung ương bố trí | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | Ngân sách tỉnh đối ứng | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | GHI CHÚ                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|     |                                                                               |        |                             | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |                        | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |                               |
|     | Huyện Lắk                                                                     | 1.720  | 1.720                       | 1.300                                    |                                    |                             | 420                   | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện M'Drăk                                                                  | 2.587  | 2.587                       | 1.478                                    |                                    |                             | 1.109                 | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
| V   | Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo | 75.335 | 56.000                      | -                                        | -                                  | -                           | 56.000                | 19.335                 | -                                        | -                                  | -                           | 19.335                | Bổ sung ngân sách có mục tiêu |
|     | Huyện Ea Súp                                                                  | 51.850 | 38.500                      |                                          |                                    |                             | 38.500                | 13.350                 |                                          |                                    |                             | 13.350                |                               |
|     | Huyện M'Drăk                                                                  | 23.485 | 17.500                      |                                          |                                    |                             | 17.500                | 5.985                  |                                          |                                    |                             | 5.985                 |                               |
| VI  | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                              | 8.718  | 7.718                       | -                                        | -                                  | 7.718                       | -                     | 1.000                  | -                                        | -                                  | 1.000                       | -                     |                               |
| 1   | Bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh                                       | 1.500  | 500                         | -                                        | -                                  | 500                         | -                     | 1.000                  | -                                        | -                                  | 1.000                       | -                     |                               |
|     | Sở Thông tin và Truyền thông                                                  | 1.000  | -                           |                                          |                                    |                             |                       | 1.000                  |                                          |                                    | 1.000                       |                       |                               |
|     | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                           | 500    | 500                         |                                          |                                    | 500                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
| 2   | Bổ sung ngân sách có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố                | 7.218  | 7.218                       | -                                        | -                                  | 7.218                       | -                     | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |                               |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                       | 428    | 428                         |                                          |                                    | 428                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                                | 410    | 410                         |                                          |                                    | 410                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                                | 450    | 450                         |                                          |                                    | 450                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Cư Kuin                                                                 | 380    | 380                         |                                          |                                    | 380                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Cư M'gar                                                                | 520    | 520                         |                                          |                                    | 520                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Ea H'leo                                                                | 470    | 470                         |                                          |                                    | 470                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Ea Kar                                                                  | 540    | 540                         |                                          |                                    | 540                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Ea Súp                                                                  | 570    | 570                         |                                          |                                    | 570                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Krông Ana                                                               | 390    | 390                         |                                          |                                    | 390                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Krông Bông                                                              | 550    | 550                         |                                          |                                    | 550                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Krông Buk                                                               | 380    | 380                         |                                          |                                    | 380                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Krông Năng                                                              | 520    | 520                         |                                          |                                    | 520                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Krông Pắc                                                               | 520    | 520                         |                                          |                                    | 520                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện Lắk                                                                     | 520    | 520                         |                                          |                                    | 520                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Huyện M'Drăk                                                                  | 570    | 570                         |                                          |                                    | 570                         |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
| VII | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình                 | 14.936 | 14.936                      | 14.936                                   | -                                  | -                           | -                     | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |                               |
| 1   | Bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh                                       | 3.250  | 3.250                       | 3.250                                    | -                                  | -                           | -                     | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |                               |
|     | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                           | 2.300  | 2.300                       | 2.300                                    |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |
|     | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                        | 170    | 170                         | 170                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |                               |

| STT | NỘI DUNG                                                       | TỔNG   | Ngân sách trung ương bố trí | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | Ngân sách tỉnh đối ứng | Trong đó                                 |                                    |                             |                       | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                |        |                             | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |                        | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế |         |
|     | Sở Thông tin và Truyền thông                                   | 140    | 140                         | 140                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Sở Y tế                                                        | 290    | 290                         | 290                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Sở Xây dựng                                                    | 200    | 200                         | 200                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh                          | 150    | 150                         | 150                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
| 2   | Bổ sung ngân sách có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố | 11.686 | 11.686                      | 11.686                                   | -                                  | -                           | -                     | -                      | -                                        | -                                  | -                           | -                     |         |
|     | Thành phố Buôn Ma Thuột                                        | 736    | 736                         | 736                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Thị xã Buôn Hồ                                                 | 670    | 670                         | 670                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Buôn Đôn                                                 | 730    | 730                         | 730                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Cư Kuin                                                  | 610    | 610                         | 610                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Cư M'gar                                                 | 830    | 830                         | 830                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Ea H'leo                                                 | 760    | 760                         | 760                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Ea Kar                                                   | 860    | 860                         | 860                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Ea Súp                                                   | 930    | 930                         | 930                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Ana                                                | 640    | 640                         | 640                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Bông                                               | 890    | 890                         | 890                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Buk                                                | 610    | 610                         | 610                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Năng                                               | 830    | 830                         | 830                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Krông Pắc                                                | 830    | 830                         | 830                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện Lắk                                                      | 830    | 830                         | 830                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |
|     | Huyện M'Drắk                                                   | 930    | 930                         | 930                                      |                                    |                             |                       | -                      |                                          |                                    |                             |                       |         |

Phụ lục IX

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TỔNG CỘNG     | Tư nguồn<br>Trung<br>ương bổ<br>sung | Trong đó      |               | Tư nguồn<br>ngân sách<br>tỉnh đối ứng | Trong đó      |            | GHI CHÚ                                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------|---------------|---------------------------------------|---------------|------------|-----------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |                                      | Khối tỉnh     | Khối huyện    |                                       | Khối tỉnh     | Khối huyện |                                         |
|          | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>88.656</b> | <b>44.328</b>                        | <b>26.376</b> | <b>17.952</b> | <b>44.328</b>                         | <b>21.328</b> | <b>-</b>   |                                         |
| <b>A</b> | <b>Kinh phí phân bổ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>65.656</b> | <b>44.328</b>                        | <b>26.376</b> | <b>17.952</b> | <b>21.328</b>                         | <b>21.328</b> | <b>-</b>   | Chi tiết tại Phụ lục IX.1; Phụ lục IX.2 |
| 1        | Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch                                                                                                                                                                                                                  | 2.487         | 2.487                                | -             | 2.487         | -                                     | -             | -          |                                         |
| 2        | Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền                                                                                                                                                                    | 12.000        | -                                    | -             | -             | 12.000                                | 12.000        | -          |                                         |
| 3        | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn                                                                                                                                                                                                     | 25.016        | 19.156                               | 11.156        | 8.000         | 5.860                                 | 5.860         | -          |                                         |
| 4        | Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn                                                                                                                                                                                                               | 2.525         | 2.525                                | 300           | 2.225         | -                                     | -             | -          |                                         |
| 5        | Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn                                                                                                                                                     | 9.450         | 9.450                                | 9.450         | -             | -                                     | -             | -          |                                         |
| 6        | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 1.620         | 400                                  | 400           | -             | 1.220                                 | 1.220         | -          |                                         |
| 7        | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                        | 1.378         | -                                    | -             | -             | 1.378                                 | 1.378         | -          |                                         |
| 8        | Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn                                                                                                                                                                                                                                      | 1.500         | 1.500                                | 1.500         | -             | -                                     | -             | -          |                                         |
| 9        | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thống xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới                                                                                                  | 9.680         | 8.810                                | 3.570         | 5.240         | 870                                   | 870           | -          |                                         |
| <b>B</b> | <b>Kinh phí còn lại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>23.000</b> |                                      |               |               | <b>23.000</b>                         |               |            |                                         |

Phụ lục IX.1  
PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024  
BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
(Kèm theo Nghị quyết số 43 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TỔNG   | TRONG ĐÓ:                              |                                        |                              |                        |                |                                     |                          |                                 |                       |           |                               |                      |                                  |                      |              |                      |                               |              |              |                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|-------------------------------|--------------|--------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Công thương | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nội vụ | Đài Phát thanh và Truyền hình | Liên minh Hợp tác xã | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam | Tỉnh đoàn thanh niên | Hội Nông dân | Hội Liên hiệp Phụ nữ | Tỉnh ủy Đắk Lắk (Bảo Đắk Lắk) | Công an tỉnh | Cục thống kê | Văn phòng UBND tỉnh (Công thông tin điện tử tỉnh) |
|     | Tổng số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 47.704 | 3.700                                  | 5.300                                  | 12.000                       | 300                    | 3.200          | 900                                 | 6.000                    | 9.950                           | 256                   | 1.220     | 200                           | 1.310                | 70                               | 330                  | 420          | 628                  | 120                           | 1.500        | 200          | 100                                               |
| I   | Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 26.376 | 2.300                                  | 5.300                                  | -                            | 300                    | -              | -                                   | 6.000                    | 9.950                           | 256                   | -         | -                             | 550                  | -                                | -                    | -            | -                    | 120                           | 1.500        | -            | 100                                               |
| 1   | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn                                                                                                                                                                                                     | 11.156 | 2.300                                  | 1.700                                  | -                            | -                      | -              | -                                   | 6.000                    | 500                             | 256                   | -         | -                             | 400                  | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 2   | Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn                                                                                                                                                                                                               | 300    | -                                      | -                                      | -                            | 300                    | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | -                    | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 3   | Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn                                                                                                                                                     | 9.450  | -                                      | -                                      | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | 9.450                           | -                     | -         | -                             | -                    | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 4   | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 400    | -                                      | 400                                    | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | -                    | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 5   | Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn                                                                                                                                                                                                                                      | 1.500  | -                                      | -                                      | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | -                    | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | 1.500        | -            | -                                                 |
| 6   | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới                                                                                                  | 3.570  | -                                      | 3.200                                  | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | 150                  | -                                | -                    | -            | -                    | 120                           | -            | -            | 100                                               |
| II  | Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 21.328 | 1.400                                  | -                                      | 12.000                       | -                      | 3.200          | 900                                 | -                        | -                               | -                     | 1.220     | 200                           | 760                  | 70                               | 330                  | 420          | 628                  | -                             | -            | 200          | -                                                 |
| 1   | Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền                                                                                                                                                                    | 12.000 | -                                      | -                                      | 12.000                       | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | -                    | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 2   | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn                                                                                                                                                                                                     | 5.860  | 1.000                                  | -                                      | -                            | -                      | 3.200          | 900                                 | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | 760                  | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 3   | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 1.220  | -                                      | -                                      | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | 1.220     | -                             | -                    | -                                | -                    | -            | -                    | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 4   | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                        | 1.378  | -                                      | -                                      | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | -                             | -                    | -                                | 330                  | 420          | 628                  | -                             | -            | -            | -                                                 |
| 5   | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới                                                                                                  | 870    | 400                                    | -                                      | -                            | -                      | -              | -                                   | -                        | -                               | -                     | -         | 200                           | -                    | 70                               | -                    | -            | -                    | -                             | -            | 200          | -                                                 |

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

[illegible]

Phụ lục X  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
 Khóit tình quản lý thu  
 (Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Đơn vị                      | Tổng      | Thu thuế, phí | Trong đó      |               |                   |                  |                              |                                        |               |                 |             |                |                  |                        |                       |                                    |                                  | Thu biện pháp tài chính | Đơn vị tính: Triệu đồng |                  |                    |                       |         | Thu từ XSCT | Thu từ hoạt động XNK |
|-----|-----------------------------|-----------|---------------|---------------|---------------|-------------------|------------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|-------------|----------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------------|----------------------|
|     |                             |           |               | QĐ Trung ương | QĐ Địa phương | Đầu tư nước ngoài | Ngoại quốc doanh | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất) | Tiền thuế đất | Lệ phí trước bạ | Phí, lệ phí | Trong đó       |                  | Thuế bảo vệ môi trường | Thuế thu nhập cá nhân | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | Thu phạt do ngành thuế thực hiện |                         | Tiền sử dụng đất        | Thu tiền bán nhà | Thu khác ngân sách | Thu xử phạt VPHC ATGT |         |             |                      |
|     |                             |           |               |               |               |                   |                  |                              |                                        |               |                 |             | Lệ phí môn bài | Phí, lệ phí khác |                        |                       |                                    |                                  |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
|     |                             |           |               |               |               |                   |                  |                              |                                        |               |                 |             |                |                  |                        |                       |                                    |                                  |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
|     | A. Cấp tỉnh                 | 1.748.000 | -             | -             | -             | -                 | -                | -                            | -                                      | -             | -               | -           | -              | -                | -                      | -                     | -                                  | -                                | 1.530.000               | 1.386.000               | 20.000           | 124.000            | 15.200                | 140.000 | 70.000      |                      |
|     | B. Huyện, thị xã, thành phố | 3.172.000 | 3.172.000     | 581.530       | 49.425        | 55.600            | 1.631.949        | -                            | 1                                      | 112.990       | -               | 70.505      | 3.246          | 67.259           | 420.000                | 199.885               | 42.870                             | 7.245                            |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 1   | TP. Buôn Ma Thuột           | 2.738.864 | 2.738.864     | 552.905       | 44.678        | 55.520            | 1.372.721        | -                            | 1                                      | 84.809        | -               | 68.067      | 2.470          | 65.597           | 338.757                | 172.256               | 42.141                             | 7.009                            |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 2   | Huyện Ea H'Leo              | 142.275   | 142.275       | 16.757        | -             | -                 | 119.498          | -                            | -                                      | 4.993         | -               | 103         | 103            | -                | -                      | 916                   | -                                  | 8                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 3   | Huyện Ea Súp                | 2.246     | 2.246         | 501           | -             | -                 | 720              | -                            | -                                      | 161           | -               | 48          | 48             | -                | -                      | 421                   | 392                                | 3                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 4   | Huyện Krông Năng            | 8.077     | 8.077         | 2.731         | -             | -                 | -                | -                            | -                                      | 2.940         | -               | 34          | 34             | -                | -                      | 2.368                 | -                                  | 4                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 5   | Thị xã Buôn Hồ              | 8.222     | 8.222         | 2.011         | -             | -                 | 11               | -                            | -                                      | 2.664         | -               | 54          | 54             | -                | -                      | 3.451                 | -                                  | 31                               |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 6   | Huyện Buôn Đôn              | 25.857    | 25.857        | 576           | -             | 3                 | 20.828           | -                            | -                                      | 1.777         | -               | 45          | 45             | -                | -                      | 2.181                 | 337                                | 110                              |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 7   | Huyện Cư M'gar              | 2.716     | 2.716         | 573           | -             | -                 | -                | -                            | -                                      | 253           | -               | 81          | 81             | -                | -                      | 1.809                 | -                                  | -                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 8   | Huyện Ea Kar                | 71.831    | 71.831        | 2.235         | -             | 9                 | 51.016           | -                            | -                                      | 3.870         | -               | 704         | 126            | 578              | 5.860                  | 8.085                 | -                                  | 52                               |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 9   | Huyện M'Drak                | 70.373    | 70.373        | 318           | 56            | -                 | 33.558           | -                            | -                                      | 34            | -               | 43          | 43             | -                | 35.672                 | 691                   | -                                  | 1                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 10  | Huyện Krông Pắc             | 53.550    | 53.550        | 1.034         | 4.691         | 68                | 958              | -                            | -                                      | 4.702         | -               | 184         | 83             | 101              | 39.711                 | 2.202                 | -                                  | -                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 11  | Huyện Krông An              | 2.073     | 2.073         | 483           | -             | -                 | -                | -                            | -                                      | 100           | -               | 42          | 42             | -                | -                      | 1.446                 | -                                  | 2                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 12  | Huyện Krông Bông            | 763       | 763           | 392           | -             | -                 | -                | -                            | -                                      | 63            | -               | 6           | 6              | -                | -                      | 302                   | -                                  | -                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 13  | Huyện Lắk                   | 841       | 841           | 407           | -             | -                 | -                | -                            | -                                      | 30            | -               | 4           | 4              | -                | -                      | 400                   | -                                  | -                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 14  | Huyện Cư Kuin               | 14.971    | 14.971        | 392           | -             | -                 | 5.100            | -                            | -                                      | 6.509         | -               | 38          | 38             | -                | -                      | 2.928                 | -                                  | 4                                |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
| 15  | Huyện Krông Búk             | 29.341    | 29.341        | 215           | -             | -                 | 27.539           | -                            | -                                      | 85            | -               | 1.052       | 69             | 983              | -                      | 429                   | -                                  | 21                               |                         |                         |                  |                    |                       |         |             |                      |
|     | Tổng cộng                   | 4.912.000 | 3.172.000     | 581.530       | 49.425        | 55.600            | 1.631.949        | -                            | 1                                      | 112.990       | -               | 70.505      | 3.246          | 67.259           | 420.000                | 199.885               | 42.870                             | 7.245                            | 1.530.000               | 1.386.000               | 20.000           | 124.000            | 15.200                | 140.000 | 70.000      |                      |

Phụ lục XI  
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Khởi huyện, thị xã, thành phố quản lý thu

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Huyện, thị xã, thành phố | Tổng thu NSNN | Thu thuế, phí | Trong đó      |               |                   |                  |                |                                        |               |                 |             |                |                  |                        |                       |                                              |          | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | Thu phạt do ngành thuế thực hiện | Thu biện pháp tài chính | Trong đó                                       |        |  |  |
|-----------|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|------------------|----------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|-------------|----------------|------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|----------|------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|--------|--|--|
|           |                          |               |               | QĐ Trung ương | QĐ Địa phương | Đầu tư nước ngoài | Ngoài quốc doanh | Thuế SD đất NN | Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất) | Tiền thuê đất | Lệ phí trước bạ | Phí, lệ phí | Trong đó       |                  | Thuế bảo vệ môi trường | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | Thu Khác |                                    |                                  |                         | Trong đó: Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT |        |  |  |
|           |                          |               |               |               |               |                   |                  |                |                                        |               |                 |             | Lệ phí môn bài | Phí, lệ phí khác |                        |                       |                                              |          |                                    |                                  |                         |                                                |        |  |  |
| 1         | TP. Buôn Ma Thuột        | 2.004.300     | 985.000       | 7.500         | 16.100        | 400               | 487.000          | -              | 23.000                                 | 25.000        | 196.000         | 41.000      | 13.500         | 27.500           | -                      | 166.000               | 4.000                                        | 19.000   | 1.019.300                          | 1.000.000                        | 500                     | 18.800                                         | 8.000  |  |  |
| 2         | Huyện Ea H'Leo           | 100.100       | 65.000        | 10            | 150           | -                 | 19.380           | 40             | 100                                    | 2.000         | 19.000          | 5.200       | 1.280          | 3.920            | -                      | 18.000                | 270                                          | 850      | 35.100                             | 30.000                           | 40                      | 5.060                                          | 2.000  |  |  |
| 3         | Huyện Ea Súp             | 53.890        | 45.000        | -             | 55            | -                 | 25.000           | -              | 10                                     | 1.500         | 7.000           | 1.700       | 450            | 1.250            | -                      | 9.200                 | -                                            | 535      | 8.890                              | 5.000                            | 40                      | 3.850                                          | 1.500  |  |  |
| 4         | Huyện Krông Năng         | 164.390       | 60.000        | 150           | 190           | -                 | 21.640           | -              | 100                                    | 2.000         | 13.770          | 4.200       | 1.200          | 3.000            | -                      | 17.400                | -                                            | 550      | 104.390                            | 100.000                          | 40                      | 4.350                                          | 2.500  |  |  |
| 5         | Thị xã Buôn Hồ           | 107.540       | 67.000        | -             | 30            | -                 | 25.300           | 50             | 180                                    | 200           | 17.240          | 5.000       | 1.300          | 3.700            | -                      | 18.000                | -                                            | 1.000    | 40.540                             | 36.000                           | 40                      | 4.500                                          | 2.000  |  |  |
| 6         | Huyện Buôn Đôn           | 42.800        | 28.000        | -             | 1.100         | -                 | 8.960            | -              | 30                                     | 930           | 7.460           | 2.000       | 550            | 1.450            | -                      | 7.300                 | -                                            | 220      | 14.800                             | 12.000                           | 50                      | 2.750                                          | 1.500  |  |  |
| 7         | Huyện Cư M'gar           | 194.000       | 134.000       | 220           | 280           | -                 | 72.840           | -              | 60                                     | 1.000         | 26.400          | 6.000       | 1.500          | 4.500            | -                      | 25.000                | -                                            | 2.200    | 60.000                             | 55.000                           | 200                     | 4.800                                          | 3.000  |  |  |
| 8         | Huyện Ea Kar             | 170.400       | 100.000       | 200           | 300           | -                 | 50.290           | 10             | 200                                    | 5.000         | 21.000          | 5.000       | 1.400          | 3.600            | -                      | 16.000                | 500                                          | 1.500    | 70.400                             | 65.000                           | 100                     | 5.300                                          | 3.000  |  |  |
| 9         | Huyện M'Drăk             | 113.590       | 95.000        | 130           | -             | -                 | 75.260           | 200            | 50                                     | 2.200         | 8.000           | 2.660       | 460            | 2.200            | -                      | 6.000                 | 100                                          | 400      | 18.590                             | 17.000                           | 40                      | 1.550                                          | 1.000  |  |  |
| 10        | Huyện Krông Pắc          | 252.500       | 118.000       | -             | -             | -                 | 42.165           | -              | 300                                    | 2.000         | 45.500          | 6.435       | 1.700          | 4.735            | -                      | 20.000                | 500                                          | 1.100    | 134.500                            | 130.000                          | 150                     | 4.350                                          | 2.600  |  |  |
| 11        | Huyện Krông Ana          | 81.950        | 48.000        | -             | -             | -                 | 19.750           | 50             | 40                                     | 500           | 12.000          | 3.000       | 700            | 2.300            | -                      | 8.660                 | 3.000                                        | 1.000    | 33.950                             | 30.000                           | 50                      | 3.900                                          | 2.700  |  |  |
| 12        | Huyện Krông Bông         | 66.050        | 52.000        | 300           | 300           | -                 | 32.681           | 28             | 41                                     | 100           | 9.500           | 2.500       | 535            | 1.965            | -                      | 5.200                 | 700                                          | 650      | 14.050                             | 12.000                           | 200                     | 1.850                                          | 1.000  |  |  |
| 13        | Huyện Lắk                | 32.290        | 22.000        | -             | 100           | -                 | 6.825            | -              | 30                                     | 700           | 6.500           | 1.800       | 400            | 1.400            | -                      | 4.735                 | 790                                          | 520      | 10.290                             | 8.000                            | 60                      | 2.230                                          | 1.500  |  |  |
| 14        | Huyện Cư Kuin            | 128.950       | 56.000        | -             | 30            | -                 | 16.080           | -              | 160                                    | 4.000         | 18.300          | 4.100       | 850            | 3.250            | -                      | 10.300                | 2.000                                        | 1.030    | 72.950                             | 70.000                           | 450                     | 2.500                                          | 1.500  |  |  |
| 15        | Huyện Krông Búk          | 75.250        | 53.000        | -             | 20            | -                 | 18.580           | 630            | 210                                    | 380           | 14.500          | 2.900       | 650            | 2.250            | -                      | 15.000                | 270                                          | 510      | 22.250                             | 20.000                           | 40                      | 2.210                                          | 1.000  |  |  |
| Tổng cộng |                          | 3.588.000     | 1.928.000     | 8.510         | 18.655        | 400               | 921.751          | 1.008          | 24.511                                 | 47.510        | 422.170         | 93.495      | 26.475         | 67.020           | -                      | 346.795               | 12.130                                       | 31.065   | 1.660.000                          | 1.590.000                        | 2.000                   | 68.000                                         | 34.800 |  |  |

Phụ lục số XII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

KHÔI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Huyện, thị xã, thành phố     | Tổng chi ngân sách năm 2024 | Trong đó:      |                                    |           |                                  |              |                          |                    |                         |                                      |                               |         |
|-----------|------------------------------|-----------------------------|----------------|------------------------------------|-----------|----------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------|
|           |                              |                             | Chi cân đối NS | Chi tiết của chi cân đối gồm:      |           |                                  |              |                          |                    |                         | Chi bổ sung có mục tiêu năm 2024 (*) | Bao gồm                       |         |
|           |                              |                             |                | Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất |           | Chi thường xuyên                 |              |                          | Dự phòng ngân sách | Từ nguồn ngân sách tỉnh |                                      | Từ nguồn ngân sách Trung ương |         |
|           |                              |                             |                |                                    |           |                                  |              |                          |                    |                         |                                      |                               |         |
| Tổng cộng | Chi đầu tư dự án, công trình | Tổng cộng                   | Trong đó       |                                    |           |                                  |              |                          |                    |                         |                                      |                               |         |
|           |                              |                             |                |                                    |           | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | Chi sự KH-CN | Chi thường xuyên còn lại |                    |                         |                                      |                               |         |
| 1         | TP. Buôn Ma Thuột            | 2.453.309                   | 2.345.844      | 850.000                            | 850.000   | 1.462.749                        | 816.980      | 1.000                    | 644.769            | 33.095                  | 107.465                              | 27.889                        | 79.576  |
| 2         | Huyện Ea H'Leo               | 729.153                     | 649.387        | 25.500                             | 25.500    | 609.196                          | 394.452      | 500                      | 214.244            | 14.691                  | 79.766                               | 40.002                        | 39.764  |
| 3         | Huyện Ea Súp                 | 617.124                     | 518.942        | 4.250                              | 4.250     | 503.907                          | 324.500      | 500                      | 178.907            | 10.785                  | 98.182                               | 80.239                        | 17.943  |
| 4         | Huyện Krông Năng             | 838.562                     | 710.169        | 85.000                             | 85.000    | 612.268                          | 402.762      | 500                      | 209.006            | 12.901                  | 128.393                              | 118.488                       | 9.905   |
| 5         | Thị xã Buôn Hồ               | 555.671                     | 502.997        | 30.600                             | 30.600    | 462.478                          | 282.336      | 500                      | 179.642            | 9.919                   | 52.674                               | 46.782                        | 5.892   |
| 6         | Huyện Buôn Đôn               | 524.098                     | 430.620        | 10.200                             | 10.200    | 411.580                          | 261.776      | 500                      | 149.304            | 8.840                   | 93.478                               | 86.046                        | 7.432   |
| 7         | Huyện Cư M'gar               | 886.678                     | 810.718        | 46.750                             | 46.750    | 747.993                          | 487.499      | 500                      | 259.994            | 15.975                  | 75.960                               | 69.388                        | 6.572   |
| 8         | Huyện Ea Kar                 | 858.714                     | 752.732        | 55.250                             | 55.250    | 681.106                          | 421.979      | 500                      | 258.627            | 16.376                  | 105.982                              | 93.874                        | 12.108  |
| 9         | Huyện M'Drắk                 | 588.232                     | 488.164        | 14.450                             | 14.450    | 462.618                          | 264.264      | 500                      | 197.854            | 11.096                  | 100.068                              | 92.763                        | 7.305   |
| 10        | Huyện Krông Pắc              | 1.177.954                   | 1.060.961      | 110.500                            | 110.500   | 930.267                          | 657.291      | 500                      | 272.476            | 20.194                  | 116.993                              | 107.783                       | 9.210   |
| 11        | Huyện Krông Ana              | 540.194                     | 467.264        | 25.500                             | 25.500    | 432.451                          | 276.119      | 500                      | 155.832            | 9.313                   | 72.930                               | 68.619                        | 4.311   |
| 12        | Huyện Krông Bông             | 670.266                     | 549.276        | 10.200                             | 10.200    | 527.429                          | 326.777      | 500                      | 200.152            | 11.647                  | 120.990                              | 110.714                       | 10.276  |
| 13        | Huyện Lắk                    | 557.462                     | 452.581        | 6.800                              | 6.800     | 436.348                          | 263.843      | 500                      | 172.005            | 9.433                   | 104.881                              | 96.838                        | 8.043   |
| 14        | Huyện Cư Kuin                | 614.742                     | 548.993        | 59.500                             | 59.500    | 479.323                          | 326.306      | 500                      | 152.517            | 10.170                  | 65.749                               | 58.868                        | 6.881   |
| 15        | Huyện Krông Búk              | 421.494                     | 365.247        | 17.000                             | 17.000    | 341.037                          | 202.530      | 500                      | 138.007            | 7.210                   | 56.247                               | 49.952                        | 6.295   |
|           | Tổng cộng                    | 12.033.653                  | 10.653.895     | 1.351.500                          | 1.351.500 | 9.100.750                        | 5.709.414    | 8.000                    | 3.383.336          | 201.645                 | 1.379.758                            | 1.148.245                     | 231.513 |

(\*) Chưa bao gồm kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục số XIII

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Huyện, thị xã, thành phố | Tổng nguồn năm 2024 | Bao gồm                |                                            |                  |                       |                                               |                       |                                         |                       |                                                |                                           |                                                                                        | Tổng dự toán chi năm 2024 | Bao gồm                                   |                                 |
|-----|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                          |                     | Tổng nguồn thu cân đối | Bao gồm                                    |                  |                       |                                               |                       | Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (*) | Chi cân đối ngân sách | Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (*) |                                           |                                                                                        |                           |                                           |                                 |
|     |                          |                     |                        | Nguồn 100% và phân chia NS cấp huyện hưởng | Trong đó         |                       | Nguồn thu Cục Thuế quản lý thu NS huyện hưởng | Nguồn bổ sung cân đối |                                         |                       |                                                |                                           |                                                                                        |                           |                                           |                                 |
|     |                          |                     |                        |                                            | Nguồn hưởng 100% | Nguồn hưởng phân chia |                                               | Tổng                  |                                         |                       |                                                | Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách | Bổ sung cân đối do điều chỉnh Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh |                           | Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên | Bổ sung CCTL, chế độ chính sách |
| 1   | TP. Buôn Ma Thuột        | 2.453.309           | 2.345.844              | 1.602.698                                  | 20.688           | 1.582.010             | 306.807                                       | 436.339               | 286.635                                 | 32.035                | 4.555                                          | 113.114                                   | 107.465                                                                                | 2.453.309                 | 2.345.844                                 | 107.465                         |
| 2   | Huyện Ea H'Leo           | 729.153             | 649.387                | 90.755                                     | 5.295            | 85.460                | 28.433                                        | 530.199               | 445.628                                 | 22.772                | -                                              | 61.799                                    | 79.766                                                                                 | 729.153                   | 649.387                                   | 79.766                          |
| 3   | Huyện Ea Súp             | 617.124             | 518.942                | 50.731                                     | 3.266            | 47.465                | 217                                           | 467.994               | 389.754                                 | 15.842                | 4.393                                          | 58.005                                    | 98.182                                                                                 | 617.124                   | 518.942                                   | 98.182                          |
| 4   | Huyện Krông Năng         | 838.562             | 710.169                | 144.820                                    | 3.370            | 141.450               | 1.608                                         | 563.741               | 465.104                                 | 23.249                | 890                                            | 74.498                                    | 128.393                                                                                | 838.562                   | 710.169                                   | 128.393                         |
| 5   | Thị xã Buôn Hồ           | 555.671             | 502.997                | 96.352                                     | 3.452            | 92.900                | 1.627                                         | 405.018               | 335.003                                 | 15.909                | 2.777                                          | 51.329                                    | 52.674                                                                                 | 555.671                   | 502.997                                   | 52.674                          |
| 6   | Huyện Buôn Đôn           | 524.098             | 430.620                | 38.658                                     | 2.128            | 36.530                | 4.713                                         | 387.249               | 312.981                                 | 12.507                | 14.098                                         | 47.663                                    | 93.478                                                                                 | 524.098                   | 430.620                                   | 93.478                          |
| 7   | Huyện Cư M'gar           | 886.678             | 810.718                | 177.542                                    | 3.492            | 174.050               | 527                                           | 632.649               | 493.361                                 | 24.738                | 28.714                                         | 85.836                                    | 75.960                                                                                 | 886.678                   | 810.718                                   | 75.960                          |
| 8   | Huyện Ea Kar             | 858.714             | 752.732                | 153.900                                    | 4.250            | 149.650               | 13.035                                        | 585.797               | 489.155                                 | 27.919                | -                                              | 68.723                                    | 105.982                                                                                | 858.714                   | 752.732                                   | 105.982                         |
| 9   | Huyện M'Drắk             | 588.232             | 488.164                | 108.712                                    | 1.962            | 106.750               | 4.531                                         | 374.921               | 322.242                                 | 17.158                | -                                              | 35.521                                    | 100.068                                                                                | 588.232                   | 488.164                                   | 100.068                         |
| 10  | Huyện Krông Pắc          | 1.177.954           | 1.060.961              | 226.769                                    | 4.604            | 222.165               | 2.731                                         | 831.461               | 697.739                                 | 31.699                | -                                              | 102.023                                   | 116.993                                                                                | 1.177.954                 | 1.060.961                                 | 116.993                         |
| 11  | Huyện Krông Ana          | 540.194             | 467.264                | 69.879                                     | 2.679            | 67.200                | 406                                           | 396.979               | 321.266                                 | 10.572                | 13.442                                         | 51.699                                    | 72.930                                                                                 | 540.194                   | 467.264                                   | 72.930                          |
| 12  | Huyện Krông Bông         | 670.266             | 549.276                | 61.085                                     | 2.200            | 58.885                | 151                                           | 488.040               | 406.679                                 | 18.713                | 555                                            | 62.093                                    | 120.990                                                                                | 670.266                   | 549.276                                   | 120.990                         |
| 13  | Huyện Lắk                | 557.462             | 452.581                | 27.777                                     | 1.687            | 26.090                | 167                                           | 424.637               | 365.705                                 | 15.557                | -                                              | 43.375                                    | 104.881                                                                                | 557.462                   | 452.581                                   | 104.881                         |
| 14  | Huyện Cư Kuin            | 614.742             | 548.993                | 112.570                                    | 3.350            | 109.220               | 2.986                                         | 433.437               | 346.968                                 | 14.219                | 12.341                                         | 59.909                                    | 65.749                                                                                 | 614.742                   | 548.993                                   | 65.749                          |
| 15  | Huyện Krông Búk          | 421.494             | 365.247                | 68.990                                     | 2.020            | 66.970                | 5.654                                         | 290.603               | 238.064                                 | 12.507                | -                                              | 40.032                                    | 56.247                                                                                 | 421.494                   | 365.247                                   | 56.247                          |
|     | Tổng cộng                | 12.033.653          | 10.653.895             | 3.031.238                                  | 64.443           | 2.966.795             | 373.593                                       | 7.249.064             | 5.916.284                               | 295.396               | 81.765                                         | 955.619                                   | 1.379.758                                                                              | 12.033.653                | 10.653.895                                | 1.379.758                       |

(\*) Chưa bao gồm kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

**Phụ lục XIV**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT                             | Nội dung                                                       | Số tiền           |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A. Cân đối NS địa phương</b> |                                                                |                   |
| <b>I</b>                        | <b>Tổng nguồn thu ngân sách</b>                                | <b>22.750.005</b> |
| <b>1</b>                        | <b>Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp</b>                  | <b>8.070.190</b>  |
| <b>2</b>                        | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                       | <b>14.329.815</b> |
|                                 | - Thu bổ sung cân đối                                          | 9.948.629         |
|                                 | - Thu bổ sung có mục tiêu                                      | 3.295.827         |
|                                 | - Thu bổ sung thực hiện CCTL                                   | 1.085.359         |
| <b>3</b>                        | <b>Thu chuyển nguồn CCTL</b>                                   | <b>350.000</b>    |
| <b>II</b>                       | <b>Tổng chi ngân sách</b>                                      | <b>22.750.005</b> |
| <b>1</b>                        | <b>Chi cân đối ngân sách theo phân cấp</b>                     | <b>19.454.178</b> |
|                                 | - Chi đầu tư XDCB (không bao gồm chi ĐT từ nguồn bội chi NSĐP) | 4.077.129         |
|                                 | - Chi thường xuyên                                             | 14.836.029        |
|                                 | - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                             | 1.440             |
|                                 | - Chi trả lãi                                                  | 1.500             |
|                                 | - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                            | 130.000           |
|                                 | - Dự phòng                                                     | 408.080           |
| <b>2</b>                        | <b>Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW</b>                        | <b>3.295.827</b>  |
| <b>III</b>                      | <b>Bội thu ngân sách (tổng thu - tổng chi)</b>                 | <b>-</b>          |
| <b>B. Cân đối NS cấp tỉnh</b>   |                                                                |                   |
| <b>I</b>                        | <b>Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>                       | <b>19.345.174</b> |
| <b>1</b>                        | <b>Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp</b>              | <b>4.665.359</b>  |
| <b>2</b>                        | <b>Thu bổ sung từ NSTW</b>                                     | <b>14.329.815</b> |
|                                 | - Thu bổ sung cân đối                                          | 9.948.629         |
|                                 | - Thu bổ sung có mục tiêu                                      | 3.295.827         |
|                                 | - Thu bổ sung thực hiện CCTL                                   | 1.085.359         |
| <b>3</b>                        | <b>Thu chuyển nguồn CCTL</b>                                   | <b>350.000</b>    |
| <b>II</b>                       | <b>Tổng chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>                         | <b>19.345.174</b> |
| <b>1</b>                        | <b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                  | <b>12.096.110</b> |
| <b>a</b>                        | <b>Chi cân đối ngân sách theo phân cấp</b>                     | <b>8.800.283</b>  |
|                                 | - Chi đầu tư phát triển (không kể bội chi ngân sách)           | 2.725.629         |
|                                 | - Chi thường xuyên                                             | 3.527.912         |
|                                 | - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                             | 1.440             |
|                                 | - Chi trả lãi                                                  | 1.500             |
|                                 | - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                            | 130.000           |
|                                 | - Dự phòng                                                     | 206.435           |
|                                 | - Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số MTNV       | 2.207.367         |
| <b>b</b>                        | <b>Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</b>                   | <b>3.295.827</b>  |
| <b>2</b>                        | <b>Chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh</b>               | <b>7.249.064</b>  |
|                                 | - Chi bổ sung cân đối                                          | 5.916.284         |
|                                 | - Chi bổ sung thực hiện CCTL, chế độ chính sách                | 295.396           |
|                                 | - Chi bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên                | 81.765            |
|                                 | - Chi bổ sung CCTL, chế độ chính sách                          | 955.619           |
| <b>III</b>                      | <b>Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)</b>                 | <b>-</b>          |

(\*) Không bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương số tiền 34.000 triệu đồng